

NGŨ BỘ CHÚ - QUÁN ÂM

Huyền Thanh dịch

(từ trang <http://www.tinhluattemple.org/kinhphap/ngubochu/Ngubochu.htm>)

Ngũ Bộ Chú là một nghi thức trì niệm của Mật Giáo gồm có 5 chú Đà La Ni là: Tịnh Pháp Giới chân ngôn, Văn Thù Nhất Tự Hộ Thân chân ngôn, Lục Tự Đại Minh chân ngôn, Chuẩn Đề Cửu Thánh Tự chân ngôn và Nhất Tự Kim Luân Phật Đỉnh chân ngôn.

Nguyên khởi của năm Bộ Chú này thì không biết rõ, chỉ nhận biết được qua quyển: **Hiển Mật Viên Thông Thành Phật Tâm Yếu** do Ngài Thích Đạo Chân ở chùa Kim Hà trên núi Ngũ Đài biên tập. Từ đây trở đi, nghi thức này được phổ truyền trong Nhân gian; đến nay hầu như trong giáo đồ Phật Giáo Đại Thừa, ai cũng có thể thuộc lòng năm câu Chú này

Về ý nghĩa của Chú Đà La Ni thì đại đa số các Dịch Giả không chịu phiên dịch vì 5 duyên có:

1. *Vì tâm niệm bí mật nên không phiên dịch*
2. *Vì ý nghĩa bí mật nên không phiên dịch*
3. *Vì danh tự bí mật nên không phiên dịch*
4. *Vì âm thanh bí mật nên không phiên dịch*
5. *Vì thiện sinh bí mật nên không phiên dịch.*

Lại có một số học giả dựa theo nguyên tắc Ngũ chủng bất phiên do Ngài Huyền Trang đề xuất nên không chịu phiên dịch Chú Đà La Ni, đó là:

1. **Trang trọng bất phiên** (Tôn trọng sự trang nghiêm nên không phiên dịch)
2. **Đa Hàm bất phiên** (Do một chữ có rất nhiều nghĩa nên không phiên dịch)
3. **Bí mật bất phiên** (Do sự bí mật nên không phiên dịch)
4. **Thuận cổ bất phiên** (Do thuận theo người xưa nên không phiên dịch)
5. **Thử phương bất phiên** (Do phương này không có nghĩa thú đó nên không phiên dịch)

Chính vì Chú Đà La Ni không được phiên dịch nên nhiều người học Phật cho rằng Chú Đà La Ni không hề có nghĩa lý mà chỉ là một số âm vận ghép lại mà thành. Từ đây họ nhận định rằng những ai tu học tìm cầu đường lối giải thoát qua phương pháp trì niệm Chú Đà La Ni đều là những kẻ mê tín dị đoan, không thể nào nhận chân được **Chính Pháp giải thoát** của Đức Phật.

Trong quyển **“Buddhism of Tibet or Lamaism”** ông Austin Waddwell nhận định rằng: “Những Mạn Trà (Mantra - Thần Chú) và Đà La Ni (Dhàranī - Tổng

Tri) là những tiếng ú ớ vô nghĩa, cái huyền bí của nó là một trò đùa ngu xuẩn với những tiếng lóng tối nghĩa và vong Pháp, còn Thiền của nó là một thứ ăn hại mà sự phát triển quý quái đã phá tan và làm ung thối đời sống bé nhỏ của chút kho tàng trong trắng còn lại của Đại Thừa Phật Giáo...”

Trong thực tế, các Đạo Sư Mật Giáo đã giảng nghĩa lý cơ bản của các câu Chú (Mantra) Đà La Ni (Dhàranī) và Đàn Pháp (Manḍāla) rất nhiều - như Tam Tạng Thiện Vô Úy (‘Subhakarā Simiḥa: 637 - 735) đã giảng dạy ý nghĩa câu chú A VAMĪ RAMĪ HAMĪ KHAMĪ..., ngài Sa môn Nhất Hạnh (Ichigyo 638 - 727) giảng nghĩa lý của rất nhiều câu chú và ghi trong bộ Đại Nhật Kinh Sớ..., ngài Đại Quảng Trí Bất Không (Amogha Vajra 705 - 774) đã chú giải nghĩa của bài chú LĂNG NGHIÊM..., ngài Không Hải (KuKai 774 - 835) giảng nghĩa hai Manḍāla trọng yếu của Mật giáo là Thai Tạng Giới (Garbha dhātu) và Kim Cương Giới (Vajra dhātu)..., ngài Thái Hư đại sư giảng nghĩa câu Chú Nhân Vương Hộ Quốc Đà La Ni..., các đạo sư Mật giáo Tây Tạng cũng giảng dạy nghĩa lý của nhiều câu chú như Lục Tự Đại Minh chú, Kim Cương Thượng Sư chú, Tam Tự Tổng Trì Chân Ngôn... và trong các quyển Mật Giáo Đồ Tượng đã ghi nhận nhiều lời giảng dạy về ý nghĩa của Chú Đà La Ni.

Trong Mật Tạng Đồ Tượng, quyển 3, trang 219 có ghi nghĩa của bài Chú Như Ý Luân Đà La Ni như sau:

- Namō (ॐ) là: Quy mệnh
- Ratnatrayā (ॐ ॐ ॐ) là Tam Bảo
- Namahī (ॐ) là Khể thủ (cúi lạy)
- Aryāvalokita (ॐ ॐ ॐ) là Thánh Quán
- ‘Svaraya (ॐ ॐ) là: Tự tại
- Bodhisatvāya (ॐ ॐ ॐ) là: Bồ Tát
- Mahāsatvāya (ॐ ॐ ॐ) là: Đại dũng mãnh đạo tâm giả (Bậc có tâm đạo đại dũng mãnh)
- Mahā Karonīkāya (ॐ ॐ ॐ) là Đại Từ Bi tâm giả (Bậc có tâm Đại Từ bi)
- Tadyathā (ॐ ॐ) là Như vậy; Khai Như Lai tạng thuyết chân ngôn (Mở Tạng Như Lai nói chân ngôn)
- OMĪ (ॐ) là: thành ở ba thân. Dùng ba chữ A (ॐ), U (ॐ), MA (ॐ) hợp thành một chữ (OMĪ) với A là Pháp thân, U là Báo thân, MA là Hoá thân. Do ba chữ này khế hợp với Thật Tướng, tức thành nghĩa **Khể thủ lễ nhất thiết Như Lai** (Cúi đầu lễ tất cả Như Lai) cũng có nghĩa là **Như Lai Vô Kiến Đỉnh** (Nhục Kế không thể thấy của Như Lai)
- Cakra Vartti (ॐ ॐ ॐ) là: hay chuyển bánh xe Pháp vô thượng, cũng có nghĩa **Đập phá**.

- Cinta manī (𑖇𑖦𑖫𑖮) là Tư Duy Bảo, cũng có nghĩa là Như Lai Bảo - Bảo (báu) có 6 loại hay làm thỏa mãn các nguyện của chúng sinh.

- Mahā padme (𑖬𑖦𑖫𑖮) là Đại Liên Hoa, biểu thị cho sự Tĩnh các phi pháp, vốn chẳng nhiễm.

- Ruru (𑖦𑖦) là: lia bụi nhơ - Vì bụi có hai loại nên xưng 2 lần chữ Ru. Thứ nhất là Nội Trần tức 5 căn, thứ hai là Ngoại Trần, tức là 5 cảnh. Cả hai Trần đều Vô sở đắc nên dùng làm phương tiện để thành Du Già Quán Trí

- Tisīti (𑖦𑖫): Là Trụ, cũng có nghĩa là Vô Trụ. VÔ TRỤ được dùng làm gốc của tất cả các Pháp cũng nói là **Vô trụ Niết Bàn, bất trụ sinh tử**. Do Đại Trí cho nên chẳng nhiễm sinh tử. Do Đại Bi cho nên chẳng trụ Niết Bàn.

- Jvala (𑖦𑖫) là lửa bùng cháy. Ánh sáng tràn khắp Pháp Giới, cảnh giác Thánh Chúng giáng tập phổ khởi; Triệu tất cả Thiên Long Bát Bộ, các loại hữu tình vì ích lợi mà gia hộ.

- Akarsīaya (𑖦𑖦𑖫𑖮) là: Thịnh triệu. Do sự thịnh triệu này : Chư Phật, Bồ Tát, Thiên Long Bát Bộ ứng với lời triệu mà đến, thấy đều vân tập, gia trì hộ niệm.

- Hūmī (𑖦𑖮) là Tất cả Pháp vô nhân, cũng nói là **Bồ Đề Đạo Tràng** tức ngồi ở Bồ Đề Đạo Tràng chuyển bánh xe Chính Pháp. Do tương ứng với một chữ chân Ngôn này tức hay chứng ngộ tất cả Phật Pháp. Khi niệm niệm chứng ngộ Phật Pháp thì đủ Trí Tất Bà Nhã (Sarva jñā - Nhất Thiết Trí) đi thẳng đến cứu cánh, ngồi Tòa Kim Cương, 4 ma hiện trước mặt, liền nhập vào Đại Bi Tam Muội giáng phục 4 Ma tức thành Chính Giác.

- Pha (𑖦𑖮) là Phá nát. Khi thành Phật thì phá 4 Ma

- Tī (𑖦𑖮) là: Tất cả Vô sở đắc, phàm vẽ hình như nửa vành trăng. Thích nói rằng: Tất cả Ngã vô sở đắc dùng làm phương tiện liền thành, sinh thành không, thành bán (một nửa)

- SVĀ (𑖦𑖮) là vô ngôn thuyết. Tức thành Pháp Không Trí, nghĩa là Mãn Tự (Chữ đầy đủ) cũng nói là **Thành tựu Đại Phước Đức**

- HĀ (𑖦𑖮) là đoạn phiền não. Khiến các Hữu Tình đoạn hại phiền não, trừ bỏ tai họa. Mọi sự trông thấy đều vui vẻ. Sau khi mệnh chung, sinh về thế giới Cực Lạc (Sukhavatī), hóa sinh trong Hoa sen, thấy Phật Vô Lượng Thọ (Amitāyuhī) được nghe Chính Pháp, mau chứng Bồ Đề.

Trong **Tổng Thích Đà La Ni Nghĩa Tán** do ngài Tam Tạng Sa môn Đại Quảng Trí Bất Không phụng chiếu giải thích có ghi rằng:

Đức Như Lai ở trăm ngàn Câu chi A tăng kỳ kiếp gom chứa chất liệu Bồ Đề, gia trì văn tự Chân Ngôn của Đà La Ni khiến cho Bạc Bồ Tát đến ngộ tương ứng với điều này mà đốn tập chất liệu của Phước Đức và Trí Tuệ. Ở nơi Đại Thừa, cần tu hành hai lối của Bồ Tát Đạo để chứng đạo Vô Thượng Bồ Đề . Ấy là : y

theo các Ba La Mật để tu hành thành Phật, và y vào ba Mật Môn của Chân Ngôn Đà La Ni để tu thành Phật.

❖ Đà La Ni (Dhàranī) là tiếng Phạn, thường phiên dịch theo nghĩa Tổng trì . Có 4 loại trì là : Pháp Trì, Nghĩa Trì, Tam Ma Địa Trì, Văn Trì.

A . Pháp Trì:

Do được Trì này mà đập tan tất cả các Pháp tạp nhiễm và chứng được giáo pháp lưu lộ từ nơi Pháp Giới thanh tịnh.

B . Nghĩa Trì:

Do được Trì này nên ở trong nghĩa của một chữ mà được trăm ngàn vô lượng hạnh của Tu Đa La (Sutra _ Khế Kinh) và diễn nói thuận nghịch đều tự tại

C . Tam Ma Địa Trì:

Do được Trì này nên Tâm chẳng tán động mà được Tam Muội hiện tiền, ngộ được vô lượng trăm ngàn môn Tam Ma Địa. Vì tăng trưởng Tâm Bi của Bồ Tát cho nên dùng nguyện thọ sinh nơi sáu nẻo mà chẳng bị Căn Bản Phiền Não (Mùla-Kle'sa) với Tùy Phiền Não (Upakle'sa) phá hoại được Tam Muội ấy. Lại do Tam Muội Địa này mà chứng được năm thần thông để thành tựu sự lợi lạc cho vô biên chúng Hữu Tình.

D . Văn Trì:

Do đây mà thọ trì Đà La Ni để thành tựu sự nghe, ấy là tất cả Khế Kinh ở chôn của tất cả Như Lai và tất cả Bồ Tát, nghe được trăm ngàn vô lượng Tu Đa La (Sutra_ Khế Kinh) mà chẳng hề quên mất.

- **Chân Ngôn** cũng có đủ 4 nghĩa - Chân là tương ứng Chân Như, Ngôn là thích dịch nghĩa chân thật. Bốn nghĩa của Chân ngôn là:

1 . **Pháp Chân Ngôn**: là Pháp giới thanh tịnh dùng làm Chân Ngôn .

2 . **Nghĩa Chân Ngôn**: là tương ứng Thắng nghĩa, trong mỗi mỗi chữ có sự tương ứng chân thật.

3 . **Tam Ma Địa Chân Ngôn**: Do bậc Du Già dùng Chân Ngôn này để bố liệt (An bày) văn tự của Chân Ngôn lên trên vành trắng KÍNH TRÍ của Tâm đồng thời chuyên chú Tâm chẳng lay động mà mau chóng chứng được Tam Ma Địa . Vì thế gọi là Tam Ma Địa Chân Ngôn.

4 . **Văn Trì Chân Ngôn**: Từ chữ ÁN (OMĪ) cho đến chữ SA PHỘC HA (SVÀHÀ) có bao nhiêu văn tự ở khoảng giữa thì mỗi mỗi chữ đều gọi là Chân Ngôn, cũng gọi là Mật Ngôn và cũng có đủ 4 nghĩa:

a . Pháp Mật Ngôn: chẳng phải là phi pháp với cảnh giới của Nhị Thừa và Ngoại Đạo mà chỉ tu Chân Ngôn Hạnh Bồ Tát. Tất cả Sở văn, Sở từ, Ấn khế, Man Đà La, tu hành Sở cầu Tất Địa đều gọi là Pháp Mật Ngôn

b . Nghĩa Mật ngôn : là mỗi mỗi chữ trong Chân Ngôn thì chỉ có Phật với Phật cùng với Bạc Bồ Tát đại uy đức mới có thể nghiên cứu hết mà thôi .

c . Tam Ma Địa Mật Ngôn : là do Tam Ma Địa và văn tự của Chân Ngôn trong sự kiện này mà tương ứng được uy lực.

d . Biến Bố Mật Ngôn: là theo Thầy mật truyền quy tắc của ba Mật, chỉ có Thầy và Đề Tử biết thôi chẳng thể cho người khác biết được cho đến Quán Môn, Ấn Khế, hình tượng của Bản Tôn cũng mật thọ trì cho đắc được Tâm Sở hy vọng Tam Ma Địa.

❖ Sự nghe giữ chẳng quên, Thiên Nhân, Thiên Nhĩ, Tha Tâm và Tất Địa thượng trung hạ cũng gọi là MINH (Vidya). Minh có 4 nghĩa là:

A . Pháp Minh:

Kẻ tu hành xưng tụng thì ánh sáng trong mỗi mỗi chữ chiếu khắp mười phương Thế Giới khiến cho tất cả chúng sinh Hữu Tình đang chìm đắm trong biển khổ sinh tử đều phá được phiền não vô minh, đều xa lìa khổ đau mà được giải thoát. Vì thế, gọi là Pháp Minh.

B . Nghĩa Minh:

Là do bậc Du Già tương ứng với nghĩa của Chân Ngôn nên thông đạt, minh liễu được Bát Nhã Ba la Mật mà xa lìa đạo lý vô nghĩa.

C . Tam Ma Địa Minh:

Là do quán tướng Chung Tử (Bija) của Chân Ngôn ở trong vành trăng Tâm mà đắc được đại quang minh, tác Tự Tha Chiếu Minh Tam Ma Địa mà thành tựu.

D . Văn Trì Minh:

Là chứng được Văn Trì Pháp (‘Srutimyo Dharma) hay phá được các Hoặc của sự lãng quên. chứng đắc Tâm Bồ Đề (Bodhi Citta) mà thành tựu.

Như trên là nghĩa của Đà La Ni, Chân Ngôn, Mật Ngôn và Minh đều dựa theo Phạm văn. Lại ở trong Tu Đà La của Hiền Giáo hoặc ở trong Chân Ngôn của Mật Giáo cũng xưng nói 4 điều như vậy.

Hoặc có Chân Ngôn có 1 chữ, 2 chữ, 3 chữ, 100 chữ, 1000 chữ, vạn chữ cho đến biến con số này thành vô lượng vô biên chữ thì đều gọi là Đà La Ni, Chân Ngôn, Mật Ngôn, và Minh.

Nếu tương ứng với ba Mật Môn thì chẳng cần phải trải qua nhiều kiếp cực nhọc tu hành khổ hạnh mà lại hay mau chóng chuyển được Định Nghiệp để dễ

thành tựu sự an lạc và thành Phật. Do đó nên biết đây chính là con đường đi mau chóng vậy.

[Đại Chính Tân Tu, Mật Giáo Bộ I. Quyển 18_ No 902_ Tr 898]

Theo từ ngữ thì Thần Chú (Mantra) là lời cầu đảo, câu chú nguyện có ý nghĩa rất bí hiểm, khi đọc lên có tác dụng hiện ra các hiện tượng thiên nhiên cả lành lẫn dữ . Hoặc Mantra diễn tả ước vọng mãnh liệt, khát vọng nồng nhiệt của mục đích nhằm ve vãn các Thần Linh. Do đó, Mantra là phương tiện đi đến giao hảo với những sức mạnh vô hình chung quanh chúng ta và rất hiệu nghiệm nếu chúng ta thực hành đúng tất cả quy luật chi ly của Mantra ấy. Dựa vào ý nghĩa này, các hệ phái Bí Mật của Thần Giáo đã dùng những Mantra vào những mục đích nhằm thỏa mãn những dục vọng cá nhân như: đạt năng lực siêu nhiên; trừ Ma Quỷ bệnh tật; thư ếm; cầu giàu sang, phú quý, quyền lực, danh vọng...

Theo Mật Tông Phật Giáo thì Thần Chú (mantra) là ngôn ngữ bí mật được phát ra do sức thiền định nên có thần lực không thể lường được. Vì thế Thần Chú cũng gọi là chú Đà La Ni nghĩa là chú Tổng Trì không mất.

Diệu dụng của chú Đà La Ni là tạo ra sự suy nghĩ cho Hành Giả; giữ gìn và thu tóm mọi nghĩa lý làm tiền đề cho việc tham khảo của hành giả tức là đề mục của sự Trì niệm quán tưởng nhằm đi vào Chính Định để phát sinh Trí Tuệ . Trên công năng căn bản thì Chú Đà La Ni nắm giữ **Pháp lành** không cho tán mất, chế ngự **Pháp ác** không cho nổi lên, từ đây sinh ra mọi công đức diệu dụng . Dựa vào ý nghĩa này, các vị Du Già Mật Tông luôn giữ gìn Thân, Khẩu, Ý cho trong sạch; thường xuyên tu tập thiền định quán tưởng cho đến khi thực chứng được Trí Tuệ giải thoát chứ không hề lưu tâm đến các năng lực thần thông có được trong thời gian tu tập. Đây chính là điểm sai biệt giữa Mật Tông Phật Giáo với các giáo phái bí mật khác .

Lại nữa, tùy theo trình độ cao thấp, giác ngộ cạn sâu mà Chú Đà La Ni (hay Thần Chú) được chia làm 5 loại:

- 1 . Thần Chú của Chư Phật
- 2 . Thần Chú của Chư Bồ Tát và Kim Cương Mật Tích
- 3 . Thần Chú của Chư Thánh Văn và Bích Chi Phật
- 4 . Thần Chú của chư Thiên
- 5 . Thần Chú của các vị Quỷ Thần (Rồng, Chim, A tu la, Dạ xoa, La sát, Quỷ đói...)

Mỗi một Thần Chú được biểu tượng cho mỗi một Giáo Pháp đang lưu lộ từ nơi Pháp Giới thanh tịnh. Mỗi một Giáo Pháp lại được biểu tượng bằng một Bản Tôn. Mỗi Bản Tôn đều gồm đủ 3 mật của Thân, Khẩu, Ý trong đó Hình sắc các chữ biểu thị cho Thân Mật, âm thanh các chữ biểu thị cho Khẩu Mật, nghĩa thú các chữ biểu thị cho Ý Mật. Nếu tương ứng được ba môn Mật ấy tức chứng được một Giáo Pháp giải thoát. Từ đây, hành giả sẽ tu tập mọi Giáo Pháp để thực chứng

quả vị Vô thượng Bồ Đề. Dựa vào ý nghĩa này, các vị đạo sư Mật Tông thường khuyên dạy các Đồ Chúng rằng:

- Hãy trì niệm Chân Ngôn thật chậm rãi, rõ ràng, không được bỏ sót hay lãng quên để cho thân tâm được an tĩnh.

- Tiếp đó, hãy nhiếp tâm ý quán tưởng các chữ của Chân Ngôn chuyển biến thành Bản Tôn với đầy đủ sắc tướng uy nghi, tâm lặng, Pháp hỷ, uy mãnh. . . mỗi mỗi đều như Ấn của Thân Ý mật chẳng được sai lầm.

- Sau đó quán thân của Bản Tôn; chẳng tác tướng trong ngoài cho đến khi khoảng cách tâm ý về người trì niệm, Pháp trì niệm và đối tượng trì niệm đều tan biến cả thì lúc ấy thân của Bản Tôn tức là thân của hành giả nghĩa là hành giả đã bước vào chính định. Nơi đây, mọi nghĩa thú của Chân Ngôn sẽ được sáng tỏ và hành giả sẽ mau chóng trực kiến được Chính Pháp giải thoát vốn có từ xưa trong bản tâm mình.

Bình thường, để nhắc nhở các đệ tử đừng lãng quên ý hướng tu tập của mình, các vị đạo sư Mật Tông thường minh họa hình tượng của các Tôn trong một Đàn Pháp gọi là MANĪDĪĀLA với ý nghĩa cứu cánh là Luân Viên Cụ Túc hay Phát Sinh Chư Phật. Ngoài ra, các Ngài còn ghép các bài Chú riêng biệt hợp thành một nghi thức niệm tụng để giáo hoá các đệ tử và **Ngũ Bộ Chú** chính là một trong các phương pháp minh định cho Đồ Chúng thâm nhập vào pháp **Hiển Mật Viên Thông Thành Phật Tâm Yếu** vậy.

TỊNH PHÁP GIỚI CHÂN NGÔN



Om



ram



hay



- OM (ॐ) có nghĩa là Tam thân quy mệnh

- RAM (ॠ) là thanh chuyển của chữ RA (ॡ),

RA là chủng tử của bụi dơ, nó đưa đến sự mê mờ chướng ngại. Nhưng trong chữ RA lại có mẫu âm A (अ), khi nhập vào chữ A thì có thể dứt trừ được mọi sự mê mờ chướng ngại. Do vậy, RA tự môn có ý nghĩa là xa lìa tất cả bụi dơ phiền não.

Trong ngũ đại thì RA (ॡ) biểu tượng cho Hỏa đại mà lửa thì có hai loại là **lửa thế gian** và **lửa xuất thế gian**

1 . **Lửa thế gian**: có hai loại là nội hỏa và ngoại hỏa.

a . Nội hỏa: tượng trưng cho lửa phiền não của ba độc Tham, Sân, Si hay thiêu đốt tất cả căn lành của các chúng sinh.

b . Ngoại hỏa: là sức nóng âm áp hay thành tựu chúng sinh và nuôi lớn vạn vật

2 . Lửa xuất thế gian: còn gọi là **Trí Hỏa**, lửa này hay thiêu đốt tất cả phiền não của chúng sinh với tập khí của Bồ Tát, tức là đốt cháy mọi Vô minh, phiền não, ám chướng của tất cả chúng sinh.

Vì chúng sinh không thật sự biết mình vốn có tâm tính cực thanh tịnh lại mãi mê đeo đuổi các trần cảnh cho nên nguyên tố nung nóng (Hỏa đại) đã tạo thành nhiệt tâm đam mê ích kỷ, chỉ muốn tìm kiếm mọi cảm giác làm thỏa mãn ý riêng, chẳng lưu tâm đến sự tàn hại xảy ra với ngoại giới . Do đây, **NGÃ CHẤP** mỗi lúc mỗi được củng cố bền chắc, các căn bất thiện được dịp tăng trưởng, gây trở ngại, phá hủy các căn lành và dẫn dắt chúng sinh lăn lộn trong bùn sinh tử khổ đau.

Ngược lại, nếu chúng sinh nào biết trừ diệt **NGÃ CHẤP** qua phương pháp **Bồ Thái** và tự thanh tịnh thân tâm qua phương pháp **Trì Giới** thì nhiệt tâm đam mê ích kỷ sẽ bị thiêu hủy. Lúc ấy, nguyên tố nung nóng sẽ chuyển thành ánh sáng rực rỡ của Trí Tuệ chiếu phá mọi Vô minh ám chướng trong Pháp giới, giúp cho chúng sinh tự nhận biết được bản tâm cực thanh tịnh của chính mình. Từ đây, Chân Pháp Chân Trí xuất hiện và thúc đẩy chúng sinh ấy đi thẳng đến quả vị Vô thượng Chính Đẳng Chính Giác.

Dựa vào ý nghĩa này, các Đạo sư Mật Tông đã nhận định rằng: RA tự môn là Pháp trừ chướng chân thật bậc nhất. Nếu đặt chữ RA (𑖦) ở con mắt thì sẽ được thanh tịnh, nhờ đó tri kiến cũng được thanh tịnh và hành giả mau chóng quán thành tựu thật tướng của Tâm tức là nhận biết được tâm Bồ Đề cực thanh tịnh vốn có nơi mình

Khi chữ RA được chuyển thêm thanh Tam Muội nghĩa là chấm thêm điểm Đại Không trên đầu thì thành chữ RAM (𑖦𑖳). Do điểm Đại Không biểu thị cho Tam Muội Đại Không nên RAM (𑖦𑖳) chính là Hỏa sinh Tam Muội, biểu thị cho **Đại Không Trí Hỏa Tam Muội** là **TRÍ PHÁP THÂN** của Đại Nhật Như Lai có công dụng hay thiêu đốt tất cả bụi dơ vô thủy vô minh của chúng sinh và giúp cho mầm giống của Tâm Bồ Đề được sinh trưởng.

Dựa vào công năng thiêu cháy hết tất cả bụi dơ ám chướng của Thế Gian để hiển bày Pháp Giới thanh tịnh bản nhiên mà RAM (𑖦𑖳) được gọi là Pháp Giới Sinh Chân Ngôn hay là Tịnh Pháp Giới Chân Ngôn. Từ ý nghĩa này, người hành Chân Ngôn thường trì niệm OM RAM (𑖠𑖦𑖳) để làm cho 3 nghiệp Thân, Khẩu, Ý được trong sạch; tiêu trừ tất cả tội chướng, thành tựu tất cả thắng sự và được thanh tịnh ở bất cứ nơi nào.

Trong phẩm **Tất Địa Xuất Hiện** của Kinh **Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Biến Gia Trì** có ghi:

- Chữ LA (RA 𑖦) chân thật thắng
Phật nói: Nó trên lửa
Có bao nhiêu nghiệp tội

Tương ứng quán trong đây
Chữ LA, điểm Đại Không (RAM 𑖦𑖳)
Bậc Trí như Du Già

*Đáng phải chịu quả báo
Du kỳ (yogi) Người khéo tu
Đẳng Dấn đều tiêu trừ
Trú nơi hình tam giác
Khấp hình đồ đẹp ý
Lửa tỏa quanh vắng lặng
Tam giác tại tim mình*

*Dùng nó thành mọi việc
Nhật Diệu, các quyền thuộc
Làm được tất cả lửa
Nhiếp giữ, phá oán đối
Đốt hết mọi chi phần
Các điều ấy nên làm
Đều ở Trí Hỏa Luân.*

Ngoài ra, Bạc cổ Đức còn có kệ rằng:

- Chữ LA (RA 𑖅) sắc trắng sạch

Dùng chấm Không thêm vào (𑖅)

Như Bảo Minh Châu kia

Đặt nó ở trên đỉnh

Chân Ngón đồng Pháp Giới

Trừ vô lượng các tội

Tất cả nơi xúc ướ

Thường trì **Tự Môn** này.

Lại nữa, do ý nghĩa :**Tiêu trừ tất cả bụi nhơ phiền não ám chướng** cho nên RAM (𑖅) còn là chủng tử của Trừ Cái Chướng Bồ Tát (Sarva Nivaranīa viśikambhin bodhisatva) Vị Bồ Tát này hay trú ở Tam Muội Bi Lực, dùng tất cả các Môn trong Pháp Giới mà tịnh trừ các nghiệp chướng cứu khổ chúng sinh. Việc Trừ cái chướng này nhằm phá trừ mọi lưới mê vọng của chúng sinh và phui sạch mọi bụi nhơ phiền não đang che phủ bản tâm thanh tịnh như như vốn có của tất cả chúng sinh giúp họ chứng được con đường sáng tỏ của Pháp (Pháp Minh Đạo) là biết Tâm thực tế vốn chẳng sinh, Tâm ấy thanh tịnh an trụ sinh Đại Tuệ chiếu khắp vô lượng Pháp Tính, thấy rõ Đạo của Chư Phật hành, ít tốn công sức mà được Tam Muội Trừ Cái Chướng, thấy thực tướng của 84.000 nhóm báu, được đồng đẳng trụ với Chư Phật Bồ Tát, tự tâm chứng được Diệu tướng Trạng Nhiên của Chư Phật mười phương. Từ đó rộng làm Phật sự, nuôi dưỡng hạt giống Như Lai mà mau chóng được Quả Bồ Đề.



Nay trì niệm chủng tử RAM (𑖅) này, hành giả sẽ mau chóng thấu ngộ được bản tính thanh tịnh vốn có nơi mình, do đó tự phát khởi đức tin trong sạch thâm sâu nơi Phật Pháp và tự khai mở lại bản giác Như Như vốn có của mình . Đây là giai đoạn nương theo lực gia trì của **Trí Pháp Thân** , tu tập hai Pháp Bồ Thí Ba La Mật (Dāna pāramitā) với Trì Giới Ba La Mật (‘Sīla pāramitā) để dọn sạch đất Tâm và gieo trồng hạt giống Bồ Đề.

VĂN THÙ NHẤT TỰ CHÂN NGÔN

ॐ

OM

ꣳ

‘SRHYIM

𑖀

𑖄

- OM (ॐ) có nghĩa là Tam thân quy mệnh

- ‘SRHYIM (ꣳ) được kết hợp bởi 6 âm tự là :

- . ‘SA (ꣳ) là tất cả các Pháp bản tính tịch
- . RA (𑖀) là tất cả các Pháp lìa các trần nhiễm
- . HA (𑖄) là tất cả Pháp Nhân chẳng thể đắc
- . YA (𑖊) là tất cả Pháp Thừa chẳng thể đắc
- . I (𑖆) là tất cả Pháp Căn chẳng thể đắc
- . MA (𑖓) là tất cả Pháp Ngũ Ngã chẳng thể đắc

Trong đó : ‘SA (ꣳ) + RA (𑖀) = ‘SRA có nghĩa là Cát tường

HA (𑖄) + YA (𑖊) = HYA là nhân đẳng hay nhóm hạt nhân

I (𑖆) + MA (𑖓) = IM là tự ngã

Như vậy ‘SRHYIM (ꣳ) có nghĩa là **Tự Ngã an ổn trong các nhân tốt lành.**

Đây là Chân Ngôn của Ngài Diệu Cát Tường Bồ Tát (Mamīju ‘sri Bodhisatva) hay còn gọi là Nhất Kế Văn Thù Bồ Tát, Nhất Man Văn Thù Bồ Tát. Tôn hình của Ngài là thân đồng tử màu vàng, ngồi bán già trên toà sen ngàn cánh. Tay trái cầm hoa sen xanh, trên hoa sen có viên ngọc báu Như Ý. Tay phải hướng ra ngoài rũ năm ngón xuống thành Ấn MÃN NGUYỆN, miệng mỉm cười. Trên đỉnh, tóc kết thành một búi nên gọi là Nhất Kế hay Nhất Man Văn Thù.

Trong Tôn tượng, hoa sen xanh biểu thị cho Tam Muội chẳng nhiễm dính các Pháp. Bảo Châu Như ý (Viên ngọc báu Như Ý) biểu tượng cho Phước Trí của Như Lai. Tay ấn Mãn Nguyện biểu thị cho sự làm thỏa mãn mọi ước nguyện của chúng sinh.

Kinh Văn Thù Sư Lợi Căn Bản Nhất Tự Đà La Ni có ghi rằng:

Chú này hay diệt trừ tất cả yêu quái tà ác, là Pháp Cát Tường của tất cả Chư Phật, cũng hay thành tựu tất cả Thần Chú. Tụng Chú này hay khiến cho chúng sinh khởi tâm Đại Từ, tâm Đại Bi. Tất cả chương ngại đều được tiêu diệt và đều được đầy đủ mọi ước nguyện.

Nếu có người nữ bị tai nạn lúc sinh sản hoặc người nam bị tên bắn cho đến bị tất cả các bệnh tật khổ, thì tụng Chú này sẽ trừ diệt được tất cả hiểm nạn.

Lại nữa, chú Đà La Ni này hay khiến cho chúng sinh trong đời hiện tại đắc được an ổn, Chư Phật Đại Bồ Tát thường là quyến thuộc, tất cả sở nguyện đều được thành tựu.



Như vậy, khi trì niệm OM ‘SRHYIM hành giả sẽ tự giữ gìn được bản tâm thanh tịnh đồng thời tự tránh xa các Pháp ác, nuôi lớn các Pháp lành nhằm nuôi dưỡng hạt giống Tâm Bồ Đề đang nảy nở trong Tâm mình. Đây là giai đoạn nương theo **Phước Trí Bình Đẳng** của Chư Phật Bồ Tát, tu tập hai Pháp Nhẫn Nhục Ba La Mật, Tinh Tiến Ba La Mật để trưởng dưỡng Tâm Bồ Đề, tức là làm sáng tỏ ý nghĩa Trừ cái chướng vậy.

Theo truyền thuyết của Tây Tạng, khoảng năm 371 tương đương với thời Đông Tấn của Trung Hoa, vào đời vua Cáp Đóa Lật Tư Tán (Tho Thori Gñöan Btsan) đột nhiên có 04 chiếc rương từ trên trời rơi xuống nóc cung điện. Đúng lúc ấy, có 05 nhà sư từ Ấn Độ đến mở 04 chiếc rương đó ra xem thì thấy các bộ Kinh:

Bảo Khiếp Trang Nghiêm Kinh, Bách Sám Hồi Kinh, Lục Tự Đại Minh Bảo Ngọc Khắc (tức 06 chữ OMĨ MANĨ PADME HŨMĨ) cùng với Tháp vàng và hương Khẩn Đà Ma Ni... đồng thời còn nghe văng vẳng trên hư không có tiếng nói là: “Từ đây đợi đến 05 đời nữa sẽ hiểu được việc này”. Tuy không biết việc này có ý nghĩa gì nhưng nhà vua vẫn cung kính trọng thờ. Do công Đức của phước nghiệp ấy, nhà vua thọ được 120 tuổi và nước mạnh dân giàu.

Trải qua 05 đời, khoảng năm 615, vào đời vua Khí Tông Lộng Tán (Srong tsan Gampo) thì tín ngưỡng Quán Thế Âm được phát triển mạnh mẽ. Vì thế, truyền thuyết này cho rằng Lục Tự Minh Chú là một món quà quý báu do Đức Quán Thế Âm Bồ Tát ban cho thế gian đầy đầy đau khổ này nhằm giúp đỡ cho tất cả chúng sinh xa lìa mọi ách nạn phiền não, đạt đến sự an vui phỉ lạc.

Truyền thuyết khác cho rằng Lục Tự Đại Minh chú là câu Chân ngôn mà Đức Quán Thế Âm Bồ Tát dùng để tán thán Đức Phật A Di Đà và nói là : “Chân ngôn này là tất cả Phước Đức, Trí Tuệ và là căn bản của các Hạnh”.

— Tây Tạng còn lưu truyền một truyền thống khác nữa là: ở vô lượng kiếp trước, với tâm Đại Bi vô hạn, Quán Thế Âm Bồ Tát muốn cứu thoát tất cả chúng sinh ra khỏi biển khổ sinh tử luân hồi, nên đối trước chư Phật mười phương, Ngài phát nguyện rằng: “Nguyện cho con cứu được tất cả chúng Hữu tình. Nếu có khi nào, con mệt mỏi trong công việc lớn lao này, thì nguyện cho thân con tan thành ngàn mảnh”.

Thoạt tiên, Ngài xuống cõi Địa ngục, sau đó đến cõi Ngạ quỷ và tiến dần lên cho đến cõi Trời. Tại đây, Ngài nhìn xuống thế giới đau khổ với cái nhìn thấu hiểu của Thánh Trí thì tâm Ngài bị xúc động sâu sắc. Vì mặc dù Ngài đã cứu nhiều chúng sinh thoát khỏi Địa ngục nhưng vẫn còn có vô số chúng sinh khác đang sa vào. Điều này làm cho Ngài buồn rầu vô hạn. Trong một lúc, gần như Ngài đã mất tất cả niềm tin vào lời nguyện vĩ đại mà Ngài đã tuyên thệ và thân thể Ngài liền nổ tung thành ngàn mảnh. Giữa cơn tuyệt vọng, Ngài cầu cứu tất cả chư Phật. Ngay lập tức, hàng hà sa số chư Phật từ mười phương đều hiện thân đến cứu giúp. Với thần lực nhiệm màu, chư Phật làm cho Ngài hiện trở lại toàn thân và từ đây Ngài có 11 cái đầu, 1.000 cánh tay, trên mỗi bàn tay có một con mắt. Sự kiện này biểu thị cho sự phối hợp giữa trí tuệ và phương tiện thiện xảo, là dấu hiệu của Tâm Đại Bi chân thật.

Trong hình thức này, Ngài đã sáng chói rực rỡ và có nhiều năng lực hơn trước để cứu giúp chúng sinh. Khi ấy, tâm Đại Bi của Ngài còn mãnh liệt hơn trước nữa. Và đối với chư Phật, Ngài lại phát nguyện rằng: “Khi tất cả chúng sinh chưa thành Chính Giác, thì con nguyện không thành Chính Giác”. Từ đây, Ngài càng nhận rõ được sự khổ đau và thấy rõ từng loại chúng sinh. Do đó, đối với kẻ mong cầu và kêu gọi đến sự giúp đỡ của Ngài thì Ngài hiện ra trước mặt và giúp cho người ấy thỏa mãn sự mong ước tùy theo mỗi hoàn cảnh bằng một hình thức thích ứng. Theo cách này, Quán Thế Âm Bồ Tát hiện thân với vật cầm tay tiêu biểu cho công tác hóa độ chúng sinh tương ứng với Bản Tính của sự sống tùy theo cõi giới của họ.

OM (ॐ) Cõi Trời (Sura hay Deva) là một cõi thụ hưởng. Trong cõi đó, chư Thiên thường khởi tâm tự mãn và bám chặt vào các ảo tưởng về những niềm vui

tạm thời. Do đó, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hiện thân với cây đàn Tỳ Bà để tạo ra Pháp Âm (Dharma Svava) đánh thức chư Thiên thoát khỏi những ảo tưởng của phước báo mà họ đang thụ hưởng, đồng thời đưa họ đến một thực tại cao siêu hơn, một sự hòa hợp sâu sắc hơn và vĩnh cửu hơn.

MA (𑖦)Cõi Tu La (Asura) hay cõi Thần (Devatà) là cõi chiến đấu. Trong cõi đó, chư Thần thường khởi tâm ganh tỵ, chỉ thích tranh đấu để thỏa mãn mọi ước nguyện, đứng giữa cõi Trời và cõi Thần. Do đó, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hiện thân với cây kiếm sáng chói, biểu thị cho trí tuệ hoạt động phân biệt, đâm thủng bóng tối ganh tỵ và chém đứt các mối dây ràng buộc bởi sự thèm khát, đồng thời dạy cho chư Thần sự chiến đấu cao thượng để đạt thành quả của sự thấy biết mà thoát khỏi mọi tham dục.

NI (𑖨)Cõi Người (Manusīyana hay Nàra) là cõi hành động. Trong cõi này, con người có khả năng biết rõ các đặc tính của các cõi và tất cả hiện tượng đều do “Nhân duyên mà sinh khởi” như nhau, đồng thời con người có thể tìm ra được bản tính chân thật của vũ trụ và nhận thức được con đường vĩnh viễn ra khỏi vòng sinh tử luân hồi. Tuy vậy, đại đa số con người thường mang tâm: tự kiêu, ích kỷ, hoài nghi mà bị trói buộc trong các hoạt động nhằm tìm cầu chiếm hữu và thỏa mãn dục tình cho riêng mình. Do đó, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hiện ra hình tướng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni với cái bình bát và cây gậy ấn sĩ để chỉ con đường giải thoát cho những ai có khả năng xóa bỏ mọi dục vọng tự kỷ, dứt trừ tâm kiêu mạn hoài nghi, thực hiện công hạnh cứu độ tối hậu.

PAD (𑖣)Cõi Súc Sinh (Tiryāṇoc hay pa'su) là cõi sợ hãi. Trong cõi đó, các loài vật thường mang tâm thức thờ ơ gắn chặt với bản năng, không đủ năng khiếu phát triển tư tưởng. Vì thế, chúng luôn luôn sống trong sự sợ hãi qua sự đuổi bắt, vây hãm, ăn nuốt lẫn nhau và bị đẩy vào số phận mù quáng của những nhu cầu tự nhiên, những bản năng không thể kiểm soát được. Do đó, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hiện thân với một quyển sách cầm tay nhằm nâng cao Tâm thức tri độn mù quáng của loài súc sinh để hướng chúng tới một tinh thần phát triển, vượt thoát bản năng tăm tối.



ME (𑖪)Cõi Ngạ Quỷ (Preta) là cõi ước mong không được thỏa mãn. Là thế giới đầy dẫy sự thèm khát mong muốn tham dục mà không bao giờ thực hiện được. Chúng sinh trong cõi này thường mang những hình tướng quái dị thường chịu đói khát khổ đau. Tất cả loài Ngạ Quỷ này đều bị đói khát dày vò không bao giờ được thỏa thích no đủ. Vì thế, tâm thức của chúng gắn chặt với sự tham dục đắm mê không biết nhàm chán và luôn bị sự thất vọng dày xéo bủa vây. Do đó, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân với một cái bình đựng đầy những báu vật của Trời nhằm xoa dịu những nỗi khổ đau vì thèm khát của loài Ngạ Quỷ, khơi động tâm thức nhàm chán những đối tượng nhiễm ô và khởi tâm ưa thích những đối tượng thanh khiết để cho chúng mau chóng hồi tâm sám hối, vượt thoát cảnh khổ đau.

HÙM (𑖕) Cõi Địa ngục (NàraKa hay Niraya) là cõi hành hạ đền tội. Chúng sinh của cõi này luôn luôn chịu đựng những nỗi thống khổ, là những phản ảnh không thể tránh được do chính các hành động của họ gây ra. Vì thế, tâm thức của họ luôn bị sự giận dữ oán ghét bủa vây. Do đó, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hiện thân với ngọn lửa trên tay nhằm thanh lọc tâm thức bị ô nhiễm bởi sự giận ghét và biến đổi các cuộc hành hình tội nhân thành ngọn lửa thanh lọc để giúp họ vượt tới những hình thức sinh sống tốt đẹp hơn.

Do công hạnh ứng hóa trong sáu cõi (Sīdāḍa gatayahī hay sīdāḍa Kula) để hóa độ chúng sinh nên trong Lục Tự Tâm chú của Đức Quán Thế Âm thì mỗi một âm đều có một hiệu quả đặc biệt nhằm tịnh hóa 06 phiền não gốc (ảo tưởng kiêu mạn, ganh tỵ tranh đấu, hoài nghi tự kiêu, tri độn mù quáng, tham dục thèm khát, giận dữ oán hận) để ngăn ngừa sự tái sinh vào 06 cõi và xua tan các nỗi khổ đau ẩn tàng trong mỗi cõi.

Như Mật Tông Tây Tạng Bảo Điện có ghi: “Y theo Lục Tự Đại Minh chú này thì có thể ngăn chặn được các cửa sinh tử trong lục đạo”

— Trong Tây Tạng Quán Âm Kinh, Ngài Ma Ni Già Bộ Bà (MaNī Bkaḥi Hībumī) đã dùng thi ca xưng tán công đức của Lục Tự Minh chú và nói chú này là cội nguồn của Trí Tuệ giải thoát với mọi sự cứu tế khoái lạc. Trong Lục Tự Minh chú:

Nếu có người xướng lên chữ OMĪ (𑖕) thì công đức ấy sẽ giúp cho người này sau khi chết sẽ cắt đứt được sự lưu chuyển vào Thiên Giới.

Nếu xướng lên chữ MA (𑖔) thì có thể miễn trừ được sự luân hồi trong nẻo Tu La, là nơi cư ngụ của loài quỷ Thần ác.

Nếu xướng lên chữ NĪ (𑖓) thì sẽ xa lìa sự tái sinh vào chỗ ách nạn của cõi Nhân gian.

Nếu xướng lên chữ PAD (𑖘) thì sẽ xa lìa được sự luân hồi vào chỗ tai nạn của nẻo súc sinh.

Nếu xướng lên chữ ME (𑖙) thì sẽ tránh khỏi sự trầm luân vào cảnh khổ đau của nẻo Ngạ Quỷ.

Nếu xướng lên chữ HÙM (𑖕) thì sẽ giúp cho kẻ ấy sau khi chết miễn trừ được sự khổ đau của nẻo Địa ngục.

— Kinh Quán Âm của Tây Tạng lại miêu tả:

Chữ OMĪ (𑖕) có màu trắng, biểu thị cho Thiên Giới.

Chữ MA (𑖔) có màu xanh, biểu thị cho Tu La đạo.

Chữ NĪ (𑖓) có màu vàng, biểu thị cho Nhân gian.

Chữ PAD (𑖘) có màu xanh lục, biểu thị cho Súc Sinh đạo.



Chữ ME (𑖓) có màu hồng, biểu thị cho Nga Quỷ đạo.

Chữ HŨMĨ (𑖔) có màu đen huyền, biểu thị cho Địa Ngục đạo.

Kinh này lại cho rằng: “Chẳng phải dùng miệng xưng lên Minh Chú này thì mới có công đức. Nếu kẻ nào đeo chú này trên thân, hoặc cột vào tay, hoặc chôn trong da thịt thì cũng tạo được nhân chủng giải thoát khỏi sinh tử”.

Do kết hợp ý tưởng này với giáo lý Tịnh Độ, nhân dân Tây Tạng thường hướng về Đức Liên Hoa Thủ Bồ Tát (Padma Pāṇi Bodhisatva) xưng tụng câu chú “OMĪ – MA NI – PÊ MÊ – HUNG” (tức OMĪ MANĪ PADME HŨMĨ) để cầu nguyện ngày sau được vãng sinh về thế giới Cực Lạc (‘Sukha vāti) ở phương Tây do Đức Phật A Di Đà (Amitābha buddha) làm giáo chủ.

Ngoài ra, để tăng cường cho năng lực gia hộ cứu độ của Lục Tự Đại Minh chú, một số vị Đạo sư đã khuyên dạy đệ tử nên phụng thờ Tôn Tượng “Tứ Thủ Quán Âm” và cố gắng tu hành theo ý nghĩa của Tôn Tượng này.

- Thân thể đẹp đẽ của Ngài: biểu thị cho Báo thân Phật.
- Một cái đầu: biểu thị cho sự BẤT NHỊ của Bản tính quyết đối.
- Bốn tay: biểu thị cho 04 tâm vô lượng: Từ, Bi, Hỷ, Xả.
- Hai chân xếp bằng trong tư thế kim Cương Tọa: biểu thị cho tính NHẤT NHƯ của Sinh tử và Niết Bàn.
- Ngồi trên liên hoa ngàn cánh: biểu thị cho tâm Đại Bi.
- Vành trăng dung chứa Tôn Tượng: biểu thị cho TÍNH KHÔNG (‘Sūnyatā).
- Hai tay chấp ở tim và cầm viên ngọc: biểu thị cho tâm Bồ Đề, viên ngọc như ý ban cho những thành tựu tối cao và thông thường.
- Hai tay còn lại: Tay phải cầm một chuỗi pha lê biểu thị cho lòng Từ Bi không ngưng nghỉ của Ngài trải dài như một dòng không dứt qua trái tim của mỗi một chúng sinh. Tay trái cầm một hoa sen trắng biểu thị cho sự thanh tịnh không biến đổi của Trí Tuệ của Ngài, nở trọn vẹn trên bùn lầy sinh tử.
- Viên ngọc: biểu thị cho Trí Tuệ đại lạc như phương tiện.
- Hoa sen: biểu thị cho trí Tuệ Tính Không như sự chứng ngộ.

Từ các truyền thống này, các vị Đạo sư Mật giáo Tây Tạng đều nhận định rằng: “OMĪ MANĪ PADME HŨMĨ là tinh túy Trí Tuệ của chư Phật, là tinh hoa của 05 cõi Phật và các vị Thượng sư. Văn tự Thần chú của 06 âm vận thể hiện là nguồn gốc của tất cả sự thiện mỹ, căn nguyên của mọi sự lợi lạc tốt lành, hoàn toàn viên mãn con đường thẳng tắt vượt qua Thế gian, thành tựu sự giải thoát Xuất Thế gian”.

Để cho nhận định trên được rõ ràng hơn, các vị Đạo sư Tây Tạng đã minh họa Lục Tự Đại Minh Chú như sau:

OMĪ (𑖔) màu trắng, âm vận thể hiện Thánh Đức của Quán Thế Âm Bồ Tát được phát ra từ Thần lực du hý tự tại. OMĪ là tướng thể của Thiền định viên mãn, hằng diệt trừ tính kiêu ngạo, nhất là tính tự cao của cõi Trời, vì đó là cội nguồn phát sinh phiền não sa đọa (rơi xuống các cõi thấp hơn). OMĪ tiêu trừ kiêu ngạo và nghiệp phiền não. OMĪ đồng với hình tướng và công năng uy lực của vua trời Đế Thích (Indra), vị Thánh của hàng Trời. OMĪ thể hiện cho Bình Đẳng Tính

Trí (Samanta jñāna) hướng dẫn chúng sinh vượt qua phương Nam vào thế giới Chúng Bảo Trang Nghiêm của Đức Phật Bảo Sinh (Ratna Sambhava).

MA (𑖦) màu xanh lục, âm vận tiêu biểu cho công hạnh, phát sinh từ năng lực Thần thông Từ Bi vô ngại của Quán Thế Âm Bồ Tát, thị hiện trước tất cả chúng sinh. MA là tính thể của Nhẫn Nhục Ba La Mật, có công năng tiêu trừ tính ganh ghét đố kỵ đặc biệt đang ngự trị cõi A Tu La (Asura). MA đồng hóa với Tướng và Dụng của Ngài Dũng Hiền (Vira Bhadra hay Vemacitra), vị Thánh trong hàng A Tu La. MA thể hiện cho ánh sáng của Thành Sở Tác Trí (Kṛtīya musītiḥa jñāna) hướng dẫn chúng sinh vượt qua phương Bắc vào thế giới Thanh Tịnh Diệu Hạnh Thành Tựu của Đức Phật Bất Không Thành Tựu (Amogha siddhi).

NỈ (𑖨) màu vàng, âm vận biểu hiện cho Trí Tuệ bao hàm Thân, Khẩu, Ý, Đức và Hạnh. NỈ hoán chuyển bản tính vượt qua Thế gian luân hồi khổ não. NỈ biểu hiện cho năng lực Thần thông Du Hý rộng lớn bao trùm tất cả, tùy duyên thị hiện của Đức Đại Bi Quán Thế Âm. NỈ là tính thể của Trì Giới Ba La Mật, hay diệt trừ sự si mê, là nguyên nhân đưa đến sự sinh già bệnh chết của loài người. NỈ đồng với hình tướng và công hạnh của Đức Thích Ca Mâu Ni (‘Sākya Munī) hóa thân của những vị Thánh trong loài người. NỈ thể hiện ánh sáng Trí Tuệ Thần thông diệu dụng, dẫn dắt chúng sinh vào thế giới Thanh Tịnh Viên Mãn của Đức Phật Thứ Sáu là Ngài Chấn Kim Cương (Vajra dhara – Trì Kim Cương).

PAD (𑖪) màu xanh da trời, âm vận tiêu biểu cho bản thân (THÂN), thể hiện Thần thông du hý bình đẳng vô tận của Đức Đại Bi Quán Thế Âm. PAD là tính thể của Tinh Tiến Ba La Mật có công năng diệt trừ sự vô minh, là nguyên nhân đưa đến các sự khổ đau của cõi Súc sinh. PAD đồng với hình tướng và công hạnh của Ngài Sư Tử Dũng Mãnh (Simha Ugra hay Dhruva simha), vị Thánh trong cõi Súc sinh. PAD là ánh sáng Pháp giới Thể Tính Trí (Dharma dhātu para Kṛtī jñāna) hướng dẫn 06 loài chúng sinh đi vào Thế Giới Trung Ương Mật Nghiêm của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na (Vairocana).

ME (𑖬) màu đỏ, âm vận của ngôn ngữ (KHẨU) biểu hiện cho năng lực Thần thông an lạc vô tận của Đức Đại Bi Quán Thế Âm ban bố cho tất cả chúng sinh. ME là tính thể của Bố Thí Ba La Mật có công năng tẩy trừ tính tham lam, tham dục, keo kiệt là nguồn gốc sinh ra sự khổ não đói khát của loài Ngạ Quỷ. ME đồng hóa với sắc thân và công hạnh của Tiêu Diện Đại Sĩ (Diện Khẩu – Jvala Mukha) vị Thánh trong cõi Ngạ Quỷ. ME là ứng hiện của ánh sáng Diệu Quán Sát Trí (Pratyave Kṣāna jñāna) hướng dẫn chúng sinh vượt qua phương Tây đi vào Thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà (Amitābha).

HUMI (𑖩) màu đen, âm vận của ý, biểu hiện cho năng lực Thần thông du hý của Tâm Từ vô tận mà Đức Quán Thế Âm đã nhìn tất cả chúng sinh như con một của Ngài. HUMI là tính thể của Trí Tuệ Ba La Mật, có công năng tiêu trừ tính giận dữ và thù hận là nguyên nhân đưa đến quả báo phải chịu cực hình khổ não ở cõi Địa ngục. HUMI đồng với sắc tướng và công hạnh của Đức Diêm La Pháp Vương (Yama dharma Rāja hay Dharmarāja), vị Thánh cứu tinh cho chúng sinh trong cõi Địa ngục. HUMI là ứng hiện của ánh sáng Đại Viên Kính Trí (adar’sa

jñāna) hướng dẫn chúng sinh vượt qua phương Đông đi vào Thế giới Diệu Lạc của Đức Phật Bất Động (Aksīobhya).

Ngoài ra, các danh sư Tây Tạng còn cho biết rằng 06 chữ này có rất nhiều nghĩa lý nhiệm màu bí mật, không ai có thể hiểu biết hết được. Tuy nhiên, do câu chú này quá thông dụng lại có công năng vô cùng nhiệm nên được nhiều nhà Luận giải giải thích theo sự hiểu biết của riêng mình. Tựu trung đối với giáo đồ Phật giáo Tây Tạng thì Lục Tự Đại Minh Chú đã trở thành câu chú tiêu biểu cho Tâm Đại Bi và sự ân sủng của tất cả chư Phật Bồ tát, nhất là ân sủng của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát nhằm cứu độ muôn loài thoát khỏi mọi ách nạn khổ đau, đồng thời nhân dân Tây Tạng rất tin tưởng rằng Bồ Tát Quán Thế Âm là một vị Phật của lòng Bi mẫn, là vị Thần hộ mệnh bậc nhất của dân tộc (Chenresi – Thần Hộ mệnh của Núi Tuyết).

Ngày nay, khắp mọi nơi ở Tây Tạng: trong những điệp khúc cầu nguyện, trên những hòn đá ở những đỉnh núi cao, trên những bia đá, trên những lá cờ, trên vật khí chuyển pháp luân, trên đôi môi của dân chúng... đều có thể nhận thấy sự hiện hữu của Minh Chú này.

Theo truyền thống Hoa văn thì Lục Tự Đại Minh Chú chỉ xuất hiện trong bài Quán Âm Linh Cảm Chân Ngôn, Nghi thức Ngũ Bộ Chú, Kinh Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương... nhưng bài chú này lại được truyền bá rất rộng rãi trong nhân gian đến nỗi hầu như người ta chỉ xem đó là câu chú bình thường chuyên trừ tà ma, giải nạn chướng, trị liệu bệnh tật... mà không hề hay biết đến tính chất vi diệu rất bí mật của Lục Tự Đại Minh Chú.

Kinh Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương (Karande Vyūha Sūtra) ghi rằng: “Thiện nam tử ! Sáu chữ Đại Minh Đà La Ni đó là Bản Tâm vi diệu của Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát. Nếu biết Bản Tâm vi diệu ấy, tức biết giải thoát”.

Đức Phật nói: “Nếu có người thường thọ trì 06 chữ Đại Minh Đà La Ni thì khi trì tụng có 99 căn già sa số Như Lai nhóm hội, có vô số Bồ Tát nhiều như vi trần nhóm hội, cũng có chúng Thiên tử ở 32 cõi Trời cũng đều nhóm hội. Lại có 04 vị Đại Thiên Vương ở 04 phương làm hộ vệ. Có Ta Nga La Long Vương (Sāgara Nāgarāja), Vô Nhiệt Nã Long Vương (Anavatapta Nāgarāja), Đắc Xoa Ca Long Vương (Taksiaka Nāgarāja), Phạ Tô Chỉ Long Vương (Vāsuki Nāgarāja). Như vậy, vô số trăm ngàn câu chi na Khế đa Long Vương đều đến hộ vệ người thọ trì ấy. Lại ở khắp trong cõi đất, hết thấy các Dược Xoa (Yakṣa), Hư Không Thần (Ākaśa Devatā) đến hộ vệ.

Thiện nam tử ! Trong lỗ chân lông Ngài Quán Tự Tại có trăm ức Như Lai an trụ và khen ngợi người trì tụng ấy: “Lành thay! Lành thay Thiện nam tử! Người hay được Như Ý Ma Ni Bảo, 07 đời giòng họ của người sẽ được giải thoát”.

Thiện nam tử! Người Trì Minh kia, ở trong bụng có các loài trùng thì chúng sẽ được địa vị Bất Thoái Chuyển của Bồ Tát. Nếu có người lấy 06 chữ Đại Minh Đà La Ni này mà đeo giữ nơi thân, trên đỉnh. Thiện nam tử ! Nếu thấy được người đeo giữ ấy thì cũng như thấy Thân Kim Cương, như thấy Tháp Xá Lợi, như thấy Đức Như Lai, như thấy một trăm ức Trí tuệ.

Nếu có Thiện nam Tín nữ nào hay y Pháp, niệm 06 chữ Đại Minh Đà La Ni này thì người đó sẽ được biện tài vô ngại, được Trí Tuệ Thanh Tịnh, được Đại Từ

Bi. Như vậy, người đó ngày ngày được viên mãn công Đức của 06 Pháp Ba La mật Đa. Người đó được Trời Chuyển Luân Thánh Vương quán đỉnh. Khi người ấy nói, hơi từ trong miệng phát ra chạm đến thân người nào thì người được chạm ấy phát khởi Tâm Lành xa lìa Tâm Sân độc, sẽ được địa vị Bất Thoái Chuyển của Bồ Tát và mau chóng chứng đắc Vô Thượng Bồ Đề Chính Đẳng Chính Giác.

Nếu người đeo giữ và thọ trì, lấy tay chạm đến thân người khác thì người được rờ chạm ấy mau được Bồ tát vị. Nếu kẻ nam, người nữ, con trai, con gái cho đến dị loại Hữu Tình khác thấy được người đeo và thọ trì ấy thì tất cả mau được Bồ Tát vị. Người như thế vĩnh viễn không còn chịu khổ: sinh, già, bệnh, chết, khổ thương nhau xa lìa ... mà được sự niệm tụng tương ưng không thể nghĩ bàn. Nay như thật mà nói lên 06 chữ Đại Minh Đà La Ni vậy!”.

Đức Phật lại bảo rằng: “Nếu có người biên chép 06 chữ Đại Minh Đà La Ni này thì đồng với chép 84.000 Pháp Tạng. Nếu có người lấy vàng báu cõi Trời tạo hình tượng Như Lai Ứng Chính Đẳng Giác, số như vi trần, làm như vậy rồi, nói một ngày khánh lễ tán dương cúng dường, chỗ thu hoạch quả báo không bằng đã được quả Công Đức biên chép một chữ trong 06 chữ Đại Minh Đà La Ni ấy, đã khéo an trụ nơi Đạo Giải Thoát không thể nghĩ bàn.

Nếu Thiện nam và Thiện nữ, y Pháp niệm 06 chữ Đại Minh Đà La Ni này thì người đó sẽ đắc Tam Ma Địa gọi là: Trì Ma Ni Bảo Tam Ma Địa, Quảng Bác Tam Ma Địa, Thanh Tịnh Địa Ngục Bàng Sinh Tam Ma Địa, Kim Cương Giáp Trụ Tam Ma Địa, Diệu Túc Bình Mãn Tam Ma Địa, Nhập Chư Phương Tiện Tam Ma Địa, Nhập Chư Pháp Tam Ma Địa, Quán Trang Nghiêm Tam Ma Địa, Pháp Xa Thanh Tam Ma Địa, Viễn Ly Tham Sân Ô Tam Ma Địa, Vô Biên Tế Tam Ma Địa, Lục Ba La Mật Môn Tam Ma Địa, Trì Đại Diệu Cao Tam Ma Địa, Cứu Chư Bồ Úy Tam Ma Địa, Hiện Chư Phật Sát Tam Ma Địa, Quán Sát Chư Phật Tam Ma Địa... được 108 món Tam Ma Địa như vậy”.

Kinh này lại ghi rằng: Trừ Cái Chương ! Tất cả Như Lai Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa tuyên nói 06 chữ Đại Minh Vương như thế. Tất cả Như Lai Ứng Chính Đẳng Giác và các Bồ Tát, tất cả đều cung kính chấp tay làm lễ. Thiện nam tử! Ở trong Pháp Đại Thừa thì đây là tối thượng tinh thuần vi diệu”.

Lại nữa, Kinh Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương còn ghi nhận quá trình hóa độ các chúng sinh trong 06 nẻo luân hồi của Đức Đại Bi Quán Tự Tại và minh họa công đức uy thần, năng lực cứu độ vi diệu của Ngài đồng thời khẳng định rằng mọi công đức uy thần mà Ngài có được đều là thành quả của sự chứng đắc Lục Tự Đại Minh Chú.

Dựa trên công đức uy thần, năng lực hóa độ các chúng sinh trong 06 nẻo luân hồi của Đức Đại Bi Quán Tự Tại, hệ Đông Mật của Nhật Bản đã ghi nhận 06 vị Quán Âm là 06 Hóa Tôn của 06 Đạo.

1. Hóa Tôn Địa Ngục Đạo là: Thánh Quán Âm (Àrya Avalokite’Svara)
2. Hóa Tôn Nga Quỷ Đạo là: Thiên Thủ Quán Âm (Sahasra Bhùja Avalokite’Svara)
3. Hóa Tôn Súc Sinh Đạo là: Mã Đầu Quán Âm (Hàyagriva Avalokite’Svara)

4. Hóa Tôn Tu La Đạo là: Thập Nhất Diện Quán Âm (Eka Da'sa Mukha Avalokite'svara)
5. Hóa Tôn Nhân gian Đạo là: Chuẩn Đề Quán Âm (Cunōdhe Avalokite'svara)
6. Hóa Tôn Thiên Đạo là: Như Ý Luân Quán Âm (Cinta Manī Cakra Avalokite'svara)

Hệ Thai Mật của Nhật Bản thì thay Chuẩn Đề Quán Âm bằng Bất Không Quyển Sách Quán Âm (Amogha pa'sa Avalokite'svara).

— Ma Ha Chỉ Quán (quyển 2, phần Thượng) cũng ghi nhận 06 vị Quán Âm là:

1. Đại Bi Quán Thế Âm: phá 03 chương của nẻo Địa Ngục.
2. Đại Từ Quán Thế Âm: phá 03 chương của nẻo Ngạ Quỷ.
3. Sư Tử Vô Úy Quán Thế Âm: phá 03 chương của nẻo Súc Sinh.
4. Đại Quang Phổ Chiếu Quán Thế Âm: phá 03 chương của nẻo Tu La.
5. Thiên Nhân Trượng Phu Quán Thế Âm: phá 03 chương của nẻo Nhân Gian.
6. Đại Phạm Tán Tật Quán Thế Âm: phá 03 chương của nẻo Thiên Giới.

Tóm lại, qua mọi truyền thống về Lục Tự Đại Minh Chú, các bậc Đạo sư Mật Giáo đều công nhận Minh Chú này chính là biểu tượng của Bản Tâm Đại Từ Đại Bi của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát và cũng là Trí tuệ tinh túy của tất cả chư Phật 10 phương, hàm chứa mọi phước báo của Thế Gian và Xuất Thế Gian, nên phải dốc sức tin kính trì niệm, y Pháp phụng hành để mau chóng cùng nhau vượt thoát mọi sự khổ đau, chấm dứt vòng sinh tử luân hồi.

VÀI Ý NGHĨA CƠ BẢN CỦA LỤC TỰ ĐẠI MINH CHÚ

I. Quan điểm của Mật giáo Ấn Độ:

Theo truyền thuyết của Ấn Độ, khi trời đất mới hình thành, từ trong lỗ rốn của Tỳ Lữ Noa (Visiñiu) sinh ra một hoa sen, bên trong hoa sen có một vị Phạm Thiên ngồi Kiết già và sáng tạo ra vạn vật. Một trong các sự bí mật của sự sáng tạo là âm thanh (svara) hay sự rung động. Do sự rung động này mới phát sinh ra bản tính của các sự vật và hiện tượng sinh hoạt. Tỳ Lữ Noa và vị Thần phối ngẫu đều dùng hoa sen làm biểu tượng.

Kinh Vệ đà có ghi: “Vũ trụ tạo lập do sự phối hợp các âm thanh”.

Chân dogya Upanisāad ghi rằng:

Bản thể của vạn vật là đất
Bản thể của đất là nước
Bản thể của nước là cây cối
Bản thể của cây cối là người
Bản thể của người là lời nói
Bản thể của lời nói là thi ca Vệ đà.
Bản thể của thi ca Vệ Đà là âm nhạc Vệ Đà

Bản thể của âm nhạc Vệ Đà là Udgitha (Tên gồm 3 chủng âm của Thượng đế).

Udgitha (OMĪ) là bản thể tối hảo, tối cao trong các bản thể và xứng đáng với vị thế cao nhất: vị thế thứ tám.

Như vậy, OMĪ là phần tinh túy, là chủng tử âm của vũ trụ, là tiếng thần diệu, là vũ trụ lực, là tâm thức thâm nhập tất cả.

Dựa vào năng lực sáng tạo này, hệ thống Mật giáo Ấn Độ đã dùng Lục Tự Đại Minh chú là phương tiện để chế ngự và chỉ huy luồng sinh lực trong bản thân nhằm hòa nhập vào nguồn sinh lực tối cao tối thượng của vũ trụ, thọ nhận niềm hạnh phúc hoàn hảo nhất và đạt được sự sáng tạo tối thượng.

Theo hệ thống này thì OMĪ (ॐ) được kết hợp bởi 3 âm A, U, MA. Trong đó, A (अ) là Visīṇū tức là Đấng Phòng hộ bảo toàn. U (उ) là ‘Siva tức là Đấng Tội phá hủy diệt. MA (म) là Brāhma tức là Đấng sáng tạo. Do đó, âm OMĪ là tên gồm 3 chủng tử âm của Thượng Đế (Udgitha) biểu tượng cho Tam Thần nhất thể (Trimurti) là nguồn sinh lực tối cao tối thượng của vũ trụ.

MANĪ (मणि) là viên ngọc báu có khả năng dứt trừ mọi tai nạn bệnh tật và hay sinh ra mọi báu làm thỏa mãn tất cả nhu cầu. Vì thế, MANĪ còn được gọi là Đá Vua hay MANĪ còn biểu thị cho quyền lực tối thượng.

PADME (पद्म) là bên trong hoa sen. Hoa sen tượng trưng cho các Luân xa (Cakra) là trung khu tích tụ năng lực. Do đó, PADME là năng lực tiềm ẩn trong các Luân xa.

HUMĪ (ह्रूं) được kết hợp bởi 3 âm H, Û, MĪ. Trong đó, H (ह) là âm của hơi thở, là hợp khí của Bản ngã kết hợp với sự sống động. Û (ह्रूं) là âm của chiều sâu, là ngưỡng cửa của im lặng. MĪ (मि) là âm kéo dài hướng nội tâm, là âm đứng giữa nguyên âm và phụ âm, là sự hòa hợp không tiêu tán giữa phụ âm và nguyên âm. Chính vì lý do đó mà nó được trình bày bằng một âm tiêu dưới hình thức một dấu chấm, hay một giọt hoặc một vòng trai nhỏ, tức là biểu tượng của nhất thể, của tuyệt đối, của cái bất di bất dịch, của cái vượt bên trên đối đãi. Do đó, HUMĪ là sự sống động, sự thành tựu trong đời sống cao thượng.

Như vậy, OMĪ MANĪ PADME HUMĪ được diễn dịch là: “Khi một cá nhân nắm vững được sự sống động (tức là nguồn sinh lực tiềm ẩn trong thân) thì sẽ khai mở được năng lực tiềm ẩn trong các Luân xa và đạt được quyền năng sáng tạo tối thượng để hòa nhập vào luồng sinh khí tối cao của vũ trụ, thọ hưởng niềm an lạc vĩnh cửu.”

Theo hệ thống này thì Thần Visīṇū tức là Trí tuệ cư ngụ nơi Cực Dương ở đỉnh sọ não. Thiên nữ Kunīdālini biểu thị cho năng lực sáng tạo ra vũ trụ cư ngụ nơi Cực Âm ở đốt xương sống cuối cùng. Nếu người hành Thiền Định sau khi điều hòa hơi thở, chế ngự được các quan năng, tập trung ý chí tri niệm Thần chú đánh thức Thiên nữ Kunīdālini rồi dẫn năng vượt qua các Luân xa đến phối ngẫu với Visīṇū. Khi ấy, Hành giả sẽ đạt được trạng thái xuất thần nhập hóa, hòa tan làm một với Đại ngã (Brāhmaṇa – Phạm thể).

Như Munīdāra Upaniṣad có ghi:

“Đã dùng vũ khí lớn là Thánh Học Bí Mật để làm cung

Người ta đặt vào đó cái mũi tên nhọn là sự Thiền Định liên tục không dứt
 Người ta giương cung với tinh thần tràn đầy cái ấy (Tâm thức phổ quát hay Bràhman)

Này chàng trai cao quý ! Nó sẽ xuyên qua mục đích của nó là sự bất diệt.

Âm Thiêng là Cung, Mũi tên là Ngã, Bràhman là đích

Nhờ sự chú ý, nó sẽ xuyên qua

Phải hiệp với nó như mũi tên đến đích”

Một khi Hành giả đạt đến trạng thái hợp nhất với Đại Ngã (Hợp nhất chứ không đồng hóa với Đại Ngã) thì Hành giả vượt thoát khỏi mọi sự trói buộc của Thế Gian Huyễn ảo (Mâyà) và trở thành Bràhman, có cái Đại Giác và năng lực của Bràhman.

II. Quan điểm của Mật giáo Tây Tạng:

1. Theo ý nghĩa phổ truyền thì: OMĪ MANĪ PADME HŪMĪ được dịch là “Quy y viên ngọc báu trong hoa sen” và được người Tây Tạng diễn tả là: Khi lòng Đại Bi (Màhà Karunī) hoàn toàn khai mở như một hoa sen (Padme) vươn lên khỏi vũng bùn và bắt đầu nở hoa thì hương Từ (Maitriya) của Trí Tuệ (Manī) bắt đầu tỏa ra khắp nơi và mọi hành động của Thân, Khẩu, Ý (OMĪ) mới thực sự phản ánh trọn vẹn đúng như cái ý nghĩa cao đẹp nhất của sự sống (HŪMĪ).

Theo truyền thống này thì:

OMĪ (ॐ) có nghĩa Quy mệnh hay là 3 nghiệp Thân Khẩu, Ý.

MANĪ (मणि) là viên ngọc Như Ý trong Trí tuệ sáng chói.

PADME (पद्म) là bên trong hoa sen, hay lòng Đại Bi nảy nở như hoa sen ló khỏi vũng bùn.

HŪMĪ (ह्रूं) là ý nghĩ a cao đẹp của sự sống.

Ngoài cách diễn dịch trên, nhân dân Tây Tạng còn nhận định ý nghĩa của câu chú 6 chữ này là: “Khi lòng Từ Bi phát triển trọn vẹn như một bông sen vươn cao khỏi vũng bùn Vô Minh thì ánh sáng trí tuệ mới chiếu sáng rực rỡ được”.

2. Theo ý nghĩa phổ truyền khác thì:

OMĪ: tượng trưng cho sự hòa hợp của Trí Tuệ và Thân, Khẩu, Ý đã giác ngộ.

MANĪ: Ngọc Như ý, là viên ngọc quý được cầm nơi tay của Đại Bồ Tát, tượng trưng cho sự thanh tịnh.

PADME: Là hoa sen, tượng trưng cho người đã giải thoát tự tại ngoài sinh tử luân hồi. Vì hoa sen mọc từ bùn nhơ nhưng không bị nhiễm bùn, ám chỉ Đại Bồ Tát không còn bị ràng buộc bởi Nghiệp Báo và Sinh tử. Ngài đã hoàn toàn tự tại ngoài vòng khổ đau và luân hồi nhưng Ngài không an trụ cho riêng Ngài.

HŪMĪ: Tượng trưng cho Trí Tuệ thành tựu siêu việt của chư Phật, có tác động mãnh liệt xóa tan sự khổ não của Thế Gian.

Truyền thống này còn phối hợp 06 chữ của Lục Tự Đại Minh Chú với 06 Ba La Mật là:

OMĪ: Biểu tượng cho sự viên mãn Thiền Định Ba La Mật (Dhyāna pāramita), dứt bỏ Nhân luân hồi ở Thiên Giới.

MA: Biểu tượng cho sự viên mãn Nhẫn Nhục Ba La Mật (Kṣānti pāramita) dứt bỏ Nhân luân hồi ở Tu La Giới.

NĪ: Biểu tượng cho sự viên mãn Trì Giới Ba La Mật (‘Sīla pāramita) dứt bỏ Nhân luân hồi ở Nhân Gian Giới.

PAD: Biểu tượng cho sự viên mãn Tinh Tiến Ba La Mật (Vīrya pāramita) dứt bỏ Nhân luân hồi ở Súc Sinh Giới.

ME: Biểu tượng cho sự viên mãn Bố Thí Ba La Mật (Dāna pāramita) dứt bỏ Nhân luân hồi ở Ngạ Quỷ Giới.

HŪMĪ: Biểu tượng cho sự viên mãn Trí Tuệ Ba La Mật (Prajñā pāramita) dứt bỏ Nhân luân hồi ở Địa Ngục Giới.

Như vậy, truyền thống này dùng Công Đức uy thần và năng lực Thần Thông hóa độ vi diệu của Đức Đại Bi Quán Thế Âm mà diễn tả ý nghĩa của Lục Tự Đại Minh Chú.

3. Theo quan điểm khác thì:

OMĪ: là huyền âm sáng tạo nên không thể giải thích hay nghĩ bàn.

MANĪ: Tượng trưng cho cõi Niết Bàn (Nirvāṇa)

PADME: Tượng trưng cho Thế giới Vô Minh hay Địa Ngục (Sāmsara = vòng luân hồi)

HŪMĪ: là huyền âm thể nhập.

Do đó, Lục Tự Đại Minh Chú minh họa cho tư tưởng: “ Khi Vô Minh thì Thế Gian là sự đau khổ, khi Giác ngộ thì Thế Gian chính là cõi Niết Bàn. Cũng như viên ngọc quý nằm trong hoa sen thì Niết Bàn thật ra không ở đâu xa mà chính là Thế giới Vô Minh này”.

4. Lại có quan điểm cho rằng:

OMĪ: là tiếng kêu cứu của chúng sinh đang đau khổ.

MANĪ: là ngọc quý hay Trí tuệ.

PADME: là hoa sen hay Từ Bi.

HŪMĪ : là phát tâm cao thượng, cương quyết phát triển hai đức tính Từ Bi và Trí Tuệ để thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Do đó, Lục Tự Đại Minh Chú được diễn giải là: “Khi nghe thấy tiếng kêu cứu của chúng sinh thì chư Phật Bồ tát thương xót, nên đem giáo pháp ra truyền dạy để cứu vớt họ. Muốn thoát khỏi vòng luân hồi khổ đau thì phải biết phát triển Trí Tuệ và chỉ có Trí Tuệ mới đem lại sự hiểu biết một cách chính xác như thật, có nhìn rõ ràng mọi vật thì mới biết đâu là thật, đâu là giả để tìm đường giải thoát. Nhưng có Trí Tuệ vẫn chưa đủ mà phải biết phát triển cả lòng Từ Bi nữa. Vì thiếu Từ Bi, người tu hành sẽ trở nên khô khan khắc khổ, chán ngán Thế gian rồi khởi Tâm phân biệt mà bị vướng mắc. Như viên ngọc sáng cần có hoa sen đỡ lấy che chở thì mới vươn lên khỏi vũng bùn và chiếu sáng được. Vì thế, Từ Bi và Trí Tuệ là hai đức tính cần có”.

Do vậy, khi thấy sự đau khổ của Thế gian, Hành giả phải biết tu tập phát triển Trí Tuệ và Từ Bi để giải thoát cho mình và người khác.

5. Trong quyển “Kindness Clarity and in sight” (Thiện Tri Thức xuất bản) Đức DaLai LaMa thứ 14 (Tezin Gyatso) giải thích 06 chữ của Lục Tự Đại Minh Chú là:

- OMĪ: tạo bằng 03 chữ A , U , M tượng trưng cho Thân, Ngữ và Tâm thức bất tịnh của Thiện giả (Người hành Thiện), chúng cũng tượng trưng cho Thân, Ngữ và Tâm Thức thanh tịnh tuyệt vời của một vị Phật.

- MANĪ: viên ngọc, tượng trưng những yếu tố của phương tiện; ý định vị tha đạt đến giác ngộ, Đại Bi, Đại Từ như một viên ngọc chấm dứt sự nghèo khổ. Ý định vị tha được giác ngộ và có quyền lực loại bỏ sự thống khổ và những khó khăn trắc trở của vòng sinh tử và sự giải thoát riêng cho cá nhân mình. Như một viên ngọc lấp đầy những nguyện vọng của những chúng sinh, ý định vị tha được giác ngộ thành tựu những mong mỏi của họ.

- PADME: là hoa sen, tượng trưng cho Trí Tuệ. Bởi vì cũng như hoa sen mọc lên trong bùn mà không dơ nhiễm bởi sự bất tịnh của bùn. Trí Tuệ có quyền lực làm cho chúng ta trợn vẹn. Còn khi không có nó, chúng ta rơi vào mê muội.

- HŪMĪ: dấu hiệu hợp nhất của phương tiện và Trí Tuệ để cho sự tịnh hóa hoàn toàn.

Sự không phân biệt là sự kiện một Tâm thức mà trong đó phương tiện và Trí Tuệ trong hình thức hoàn mãn của chúng, kết hợp với nhau thành một thực thể không phân biệt. HŪMĪ là âm chủng tự của A Súc Bệ Phật (Aksīobhya – Bất Động) bất động bất loạn vì không có gì có thể tác động.

Tóm lại, qua con đường thực hành, trong sự phối hợp không thể phân chia của phương tiện và Trí Tuệ, chúng ta có khả năng làm cho Thân, ngữ, Tâm bất tịnh của mình thành Thân, Ngữ, Tâm siêu việt của một vị Phật. Phật Tính (Buddhata) không thể tìm được ở đâu khác ngoài tự nơi mình vì những yếu tố cần thiết cho sự thành tựu của nó thì ở nơi chúng ta.

6. Theo Đạo sư Tang Tong Gyalbo (Thang stongr Gayalbo) thì Lục Tự Đại Minh Chân ngôn được coi là sự chứa đựng, sự tập trung của tất cả năng lực thiêng liêng phát ra từ lòng Đại Bi và sự đại diện dụng của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Trong đó:

OMĪ: bao gồm 05 loại hình tượng và Trí Tuệ của Phật.

MANĪ: có nghĩa là viên ngọc báu (Bảo châu)

PADME: có nghĩa là hoa sen (Liên Hoa)

Hợp hai nghĩa này với nhau thì MANĪ PADME có nghĩa là: “Ngài là Bạc Thủ Trì Liên Hoa và Bảo Châu” và đây cũng chính là Biệt hiệu khác của Quán Âm.

HŪMĪ: có công năng bảo hộ chúng sinh trong 06 nẻo.

Như vậy, ý nghĩa của Lục Tự Chân ngôn là: “Hỡi Bạc Đạo sư của 05 Phật Thân và 05 Trí Như Lai, Bạc Thủ Trì Liên Hoa và Bảo Châu! Xin Ngài hoan hỷ gia hộ cho chúng sinh trong 06 nẻo vượt qua các thống khổ”.

Đạo sư Tang Tong Gyalbo nhấn mạnh rằng Chân ngôn này có nhiều sự giải thích khác nhau. Tuy nhiên khi Trì Tụng không cần thiết phải nghĩ tới tất cả ý nghĩa ấy, chỉ một âm thanh của Lục Tự này vốn hàm chứa sức mạnh đơn thuần hữu sẽ tự nhiên truyền đạt Trí Tuệ và Từ Bi của Quán Thế Âm Bồ Tát cho Hành giả và từ đó, qua Hành giả, nó sẽ truyền đạt đến tất cả chúng sinh.

III. Quan điểm của Mật giáo Trung Hoa và Nhật Bản:

Theo truyền thống của Mật Giáo Trung Hoa và Nhật Bản, hầu như các bậc Đạo Sư chỉ chú ý vào phương pháp Tu Trì, thực hành Lục Tự Đại Minh Chú chứ không giải thích ý nghĩa của nó. Thế nhưng, qua quá trình tham khảo, chúng tôi nhận thấy các bậc Đạo Sư Mật Giáo lại rải rác giải thích ý nghĩa của từng câu chữ trong Lục Tự Đại Minh Chú, nên mạnh dạn kết hợp thành nghĩa thú như sau:

— **OMĪ (ॐ)** được kết hợp bởi 03 chữ A , U , MA . Trong đó:

- A (ॐ) là “Tất cả Pháp vốn chẳng sinh” nên A mang nghĩa của Pháp Thân (Dharma Kàya) hay Thân phổ biến, là thực trạng giống nhau đối với tất cả các Đẳng Giác Ngộ. Tức là kinh nghiệm về tổng thể, về thực tại siêu nhân vị và sâu nhất của Pháp, của cơ sở nguyên sơ. Từ đó, lưu xuất mọi trật tự: vật lý, luân lý, tinh thần và siêu việt.
- U (ॐ) là “Tất cả Pháp Thí Dụ chẳng thể đắc” nên U mang nghĩa của Báo Thân (Samībhoga Kàya) hay Thân an lạc, là thực trạng lý tưởng hay đặc tính Trí Tuệ của một vị Phật. Tức là trạng huống sáng tạo của nguyên lý trong lĩnh vực của thực tại lý tưởng và gây cảm hứng. Từ đó, xuất phát mọi cảm kích sâu sắc.
- MA (ॐ) là “Tất cả Pháp Vô Ngã chẳng thể đắc” nên Ma mang nghĩa của Hóa Thân (Nirmana kàya) hay Thân biến hóa, là thực trạng cá vị trong đó sự cảm kích biến thành hiện tượng và hành động trông thấy được. Tức là sự Thể nhập thành nhân vị hay cá vị của một Bậc Giác Ngộ.

Do đó, OMĪ nhiếp nghĩa vô biên, là đầu mối của các chữ. Tức là nơi phát sinh của tất cả các Pháp. Từ đây, OMĪ là MÃU của các Đà La Ni nên thường đặt ở đầu câu. Ngoài ra, tùy theo ý nghĩa của câu chú theo sau mà OMĪ biểu thị cho các nghĩa: Tam Thân (03 thân), Quy Mệnh, Cúng Dường, Cảnh giác, Nhiếp phục.

Đối với cá nhân Hành giả, thì OMĪ được xem là sự hợp nhất của 03 Mật (Thân mật, Khẩu mật, Ý mật) và tiền đề của 3 Mật là cần phải trau dồi Thân, Khẩu, Ý cho thật trong sạch. Chỉ khi nào giữ vững được Thân, Khẩu, Ý thì mới có thể bước chân vào con đường tu trì. Vì thế OMĪ được xem là biểu tượng cho sức cố gắng phổ quát của sự giải thoát, tức biểu tượng này không phải là mục đích cuối cùng (như quan điểm của Ấn Độ Giáo) mà chính là điều kiện đầu tiên của chân giải thoát và của sự chứng ngộ hoàn toàn (Quan điểm của Phật giáo).

Lại nữa, trong Ngũ Trí Như Lai Man Đa La của Mật giáo Tây Tạng thì OMĪ là chủng tử của Đức Tỳ Lô Giá Na Như Lai (Vairocana Tathāgata) biểu tượng cho yếu tố trong sáng của Tâm thức đang rạng tỏa khắp Pháp giới (Dharma Dhātu) mang sức mạnh sáng tác và tràn đầy tính khoan dung, hỷ xả, thông cảm

mọi tư tưởng, chấp nhận sự tự do cá nhân, định đoạt giáo nghĩa theo tinh thần sống động không giáo điều. Cho nên, OMĪ đại diện cho sự hiểu biết chân chính và cũng là nền tảng của các Pháp trong Phật giáo.

Như vậy, trong Lục Tự Đại Minh Chú thì OMĪ biểu tượng cho nền tảng căn bản của sự giải thoát, là “Sự hiểu biết chân chính”.

— **MANĪ (𑖦𑖳)** là viên ngọc Như ý, biểu thị cho giá trị vô thượng, nhờ nó mà mọi ước nguyện được thỏa mãn. Nên thông thường MANĪ tượng trưng cho Đức Pháp Tài của chư Phật Bồ tát, thường hay tuôn mưa tài bảo của Thế gian và Xuất Thế gian để làm thỏa mãn các mong cầu của chúng sinh.

Tuy nhiên, ngay từ hình thức ban đầu, Phật giáo đã xác nhận viên ngọc quý là một biểu tượng của 3 nơi chứa đựng sự giác ngộ, đó là:

Phật (Buddha) tức các Đấng Giác Ngộ.

Pháp (Dharma) tức Chân lý đưa đến giác ngộ.

Tăng (Saṅgha) tức là cộng đồng tu sĩ hay những người đang tiến bước trên con đường Giác ngộ.

Như vậy, theo Phật giáo thì giá trị vô thượng là sự giác ngộ viên mãn. Nhờ vào ánh sáng tỏa rạng từ sự giác ngộ mà mọi tối tăm mê mờ của Tâm Thức không còn khả năng trói buộc con người chìm đắm trong dòng sinh tử khổ đau nữa. Chính vì thế cho nên người nào có được viên ngọc quý tỏa rạng ấy thì người đó thoát khỏi vòng luân hồi, đồng thời viên ngọc quý không thể tìm thấy ở bất cứ nơi nào khác ngoài đóa sen (Padma) trong Tâm Ta.

Giáo thuyết của Kim Cương Thừa (Vajra Yāna) xác nhận là: “Những kẻ nào tìm thấy trong tâm có viên ngọc Như ý thì nó sẽ tỏa rạng Trí Tuệ giác ngộ, lúc đó kẻ ấy sẽ biến cái Thức sinh diệt thành cái Trí vĩnh cửu, nhận ra vô biên trong hữu hạn và chuyển sự phiền não luân hồi thành Niết Bàn tự tại”.

Như vậy, trong Lục Tự Đại Minh Chú, MANĪ không mang ý nghĩa về phước báu mà được biểu tượng cho Trí Tuệ sáng chói hay Phật tính bất sinh bất diệt vốn có sẵn trong Tâm của mỗi một chúng sinh.

— **PADME (𑖔𑖨)** là bên trong hoa sen.

Theo Phật giáo, hoa sen (Padma) là một hình ảnh biểu tượng cho sự thuần khiết trong trắng không hề bị ô nhiễm. Ý nghĩa căn nguyên của hoa sen đều được diễn tả là: “Hoa sen mọc từ bùn đen, vươn lên khỏi mặt nước, ra khỏi mặt nước mới nở hoa và tỏa hương thơm tinh khiết. Mặc dù sinh trưởng từ bùn đen và nước bẩn nhưng nó không hề bị nhiễm sự dơ bẩn của những thứ này”.

Dựa vào hình ảnh ấy, giáo đồ Phật giáo nhận định rằng:

.) Hạt sen: Biểu thị cho hạt giống của Tâm Bồ Đề (Bodhicitta) cực tĩnh vốn có của tất cả chúng sinh, dù bị trôi lăn trong bùn lầy sinh tử nhưng không hề mất đi bản tính thanh tịnh vốn có.

.) Nảy nở trong bùn đen nước bẩn: Biểu thị cho sự tinh tiến tu tập phạm hạnh (Brāhma cārya) phát huy bản tính thanh tĩnh vốn có trong bùn lầy chuồng ngai phiền não và nước bẩn sinh tử.

.) Vươn lên khỏi mặt nước: biểu thị cho trạng thái dứt trừ được Kiến Hoặc phiền não.

.) Nở hoa: Biểu thị cho sự tu tập viên mãn các Đức Hạnh cần làm, là mọi hành động tự lợi lợi tha dựa trên tính cách vô ngã, vô sở chấp. Đây là trạng thái dứt trừ Tư Hoặc phiền não và Lậu Hoặc phiền não.

.) Tỏa hương thơm tinh khiết: Biểu thị cho mùi thơm lan tỏa của Tâm Từ Bi Hỷ Xả bao trùm mọi hoạt động Thân, Khẩu, Ý và là trạng thái dứt trừ Trần Sa Hoặc phiền não.

.) Hoa nở bày gương sen và hạt sen: Biểu thị cho Tâm thanh tịnh (tức gương sen) là vùng đất nâng đỡ hạt giống Bồ Đề quý báu bất diệt (tức hạt sen) vốn có trong tâm. Đây là trạng thái dứt trừ Vô Minh hoặc phiền não, tức là chuyển biến sự phiền não luân hồi thành Niết Bàn Tự tại.

Các trạng thái trên đều minh họa cho hiện tượng là khi Đức Hạnh và Trí Tuệ nảy nở thì nghiệp phiền não yếu dần và mất hẳn, tức là “Cái này sinh thì cái kia diệt, cái này diệt thì cái kia sinh”. Như thế, hoa sen có thể biểu tượng cho Tâm Thức sinh diệt của mỗi một chúng sinh.

Bí Tạng Ký ghi rằng: “Tâm phàm phu như hoa sen khép kín, Tâm Thánh Nhân như hoa sen nở rộ”.

Hoặc ghi là: “Trái tim thịt (Hrīdaya) của chúng sinh có 8 múi vốn là hoa sen tám cánh nhiếp trì mạn đà là (Maṇḍīalā : Đạo tràng) của các Tôn”.

Theo ý nghĩa này thì hoa sen (Padma) biểu tượng cho Bản Tâm của chúng sinh và Padme tượng trưng cho ý nghĩa “Bên trong Bản Tâm”.



Như vậy MANĪ PADME được diễn dịch là: ‘Trí Tuệ sáng chói trong tâm của chính mình’ hay “Phật Tính bất diệt trong Tâm Thức sinh diệt”.

— HŪMĪ (𑖦𑖯𑖳) được hợp thành bởi 4 chữ A, HA, Û, MA. Trong đó:

- A (𑖦) là “Tất cả Pháp vốn chẳng sinh” biểu thị cho nghĩa Pháp Thân, dùng nhiếp Lý thực tế của tất cả Chân Như Pháp giới Tính.
- HA (𑖦𑖳) là “Tất cả NHÂN (hạt giống) chẳng thể đắc” biểu thị cho nghĩa Báo Thân, dùng nhiếp Giáo tất cả: Trong ngoài, lớn nhỏ, quyền thực, hiển mật.
- Û (𑖯) là “Tất cả Pháp Tôn Giám chẳng thể đắc” biểu thị cho nghĩa Ứng Thân, dùng nhiếp Hạnh của tất cả: 3 Thừa, 5 Thừa.

- MA () được biểu diễn bằng một điểm tròn trên đầu chữ () là “Tất cả Pháp Ngô Ngã chẳng thể đắc” hay MA là Nhân Ngã (Atma) tức là vọng tình sở chấp. Nếu lìa được Tồn giảm và Tăng ích liền hợp với Trung đạo. Do đó, MA biểu thị cho Hóa thân, dùng Pháp vô sở bất nhiếp nhất thiết quả (không có gì không nhiếp được tất cả Quả).

Do vậy, HÙMĨ biểu thị cho Tâm Bồ Đề (Bodhicitta) của tất cả Như Lai, là nguyên lý tình thương phổ biến của Tâm Giác ngộ. Hay HÙMĨ là cửa ngõ của sự thành tựu trong đời qua sự buông bỏ Bản Ngã và nguyện dâng hiến trọn đời cho công việc cứu độ chúng sinh. Vì thế, HÙMĨ còn biểu tượng cho cuộc sống cao đẹp.

Lại nữa, do Tâm Bồ Đề là biểu tượng cho sự phá tan mọi nghiệp ác nên HÙMĨ còn mang nghĩa “Tồi phá”, tức là đập tan mọi nhân Vô Minh để hiển nghĩa Đại Không cực thiện.

Vì người phát Tâm Bồ Đề là người nguyện hy sinh Bản Ngã của mình và tận lực thực hiện công hạnh hóa độ chúng sinh. Chính sự hy sinh này đã tạo thành cái sức mạnh làm cho Ma Vương (Màra Ràja) và quyền thuộc của nó phải sợ hãi lánh xa. Do đó, HÙMĨ còn mang ý nghĩa “Khủng bố”, tức là xua đuổi các loài ma ác, quỷ dữ.

Lại nữa, người phát Tâm Bồ Đề đã hy sinh Bản Ngã nguyện đem lại sự an lạc tốt lành cho tất cả chúng sinh nên tạo thành năng lực ủng hộ bảo vệ cho họ vượt thoát mọi chương nạn. Do đó, HÙMĨ còn mang ý nghĩa là “Hộ vệ khắp cả”.

Từ các ý nghĩa này , nên HÙMĨ là chủng tự của các vị Trì Kim Cương (Vajra Dhàra), Phần Nộ Minh Vương (Krodha Vidya Ràja) Phần Nộ Thần Vương (Krodha Devatà Ràja), hay HÙMĨ là chủng tử chung của chư Thiên trong 3 Bộ và HÙMĨ được biểu tượng cho đời sống cao đẹp của Thánh Nhân.

Tóm lại, OMĨ MANĪ PADME HÙMĨ có thể được diễn dịch là : “ Khi chân chính thức ngộ được Phật Tính bất diệt vốn có trong Tâm của mình thì cuộc sống cá nhân mới thực sự có ý nghĩa cao đẹp nhất”.

Ý tưởng này đã được Kinh Pháp Hoa (Saddharma Punīdīrika Sūtra) minh họa qua hình ảnh một kẻ nghèo khổ mang viên ngọc quý trong người mà chẳng biết, lại cứ mãi mê chìm đắm trong cuộc sống đói khát lang thang. Đến lúc gặp một người tốt chỉ cho biết là mình vốn mang viên ngọc quý thì kẻ kia chợt bừng tỉnh và từ đó người cùng tử ấy bắt đầu thực hiện một cuộc sống đầy ấm êm và khoái lạc.



CHUẨN ĐỀ CỬU THÁNH TỰ CHÂN NGÔN

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

Na mah sa ptā nām sa mya k-sam bu ddhā

कोटि नाम तद्याथा

ko ṭī nām ta dya thā

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

om ca le cu le cu nde svā hā

Cách viết khác:

नमो भगवते वासुदेवाय
कोटि नाम तद्याथा

NGHĨA:

ॐ	न	म	भ	ग	व	त	व	ा	सु	द	े	वा
NĂNG	MÔ	TAT	ĐA	NĂM	TAM	MIÊU	TAM	BÒ	ĐÀ	CU		
NA	MO	SA	PTA	NAM	SA	MYA	KSAM	BU	DDHA	KO		

ॐ

CHI
TI

ॐ

NĂM
NAM

có nghĩa là “Quy mệnh bảy trăm triệu (7 ức) Chính Đẳng Chính Giác”

ॐ

ĐÁT
TA

ॐ

ĐIỆT
DYA

ॐ

THA
THA

có nghĩa là Mở Tạng Như Lai nói Thần Chú

ॐ

ÁN
OM

có nghĩa là Tam thân quy mệnh

ॐ

CHIẾT
CA

ॐ

LỆ
LE

là giác động, tức là chuyển động sự giác ngộ

ॐ ष ष ष ष ष ष ष ष
om ca le cu le cu nde svā hā

ཨོ་ཙ་ལེ་ཙུ་ལེ་ཙཱེ་སྒྲ་རྒྱ









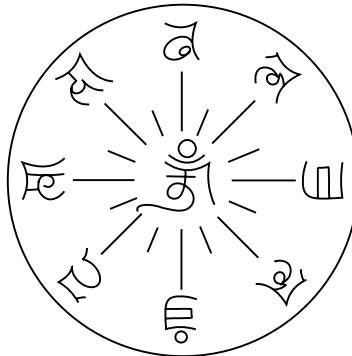


ÁN	CHIẾT	LÊ	CHỦ	LÊ	CHUÂN	ĐỀ	TABÀ	HẠ
OM	CA	LE	CU	LE	CU	NDE	SVÀ	HA

Kinh **Thất Câu Chi Phật Mẫu Chuẩn Đề Đại Minh Đà La Ni** có ghi rõ Pháp tu theo Quán Hạnh Tam Ma Địa Du Già nhằm giúp cho hành giả mau chóng thấu ngộ được tự tính bản nhiên của Pháp Giới, để từ đó an nhiên vượt thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử như sau:

Khi niệm tụng, hành giả tưởng tâm mình như vành trăng tròn sáng lớn, thanh tịnh lặng lẽ, trong ngoài sáng suốt. Kê đó dùng chữ ÁN an trí ở chính giữa vành trăng, tiếp theo thứ tự an bố các chữ CHIẾT, LỆ, CHỦ, LỆ, CHUẨN, ĐỀ, SÓA, HA. Xoay quanh theo vòng bên phải. Nên quán kỹ nghĩa của mỗi chữ đều tương ứng với Tâm.

- ÁN (ॐ) nghĩa là: lưu trú không sinh diệt, là Pháp tối thắng trong tất cả các Pháp.
- CHIẾT (ॐ) nghĩa là: tất cả các Pháp vô hành.
- LỆ (ॐ) nghĩa là: tất cả các Pháp vô tướng.
- CHỦ (ॐ) nghĩa là: tất cả các Pháp không khởi trụ.
- LỆ (ॐ) nghĩa là: tất cả các Pháp vô cầu (Không dơ bản).
- CHUẨN (ॐ) nghĩa là: tất cả các Pháp vô đẳng giác.
- ĐỀ (ॐ) nghĩa là: tất cả các Pháp không thủ xả.
- SÓA (ॐ) nghĩa là: tất cả các Pháp bình đẳng không ngôn thuyết.
- HA (ॐ) nghĩa là: tất cả các Pháp Vô Nhân vắng lặng, là Vô trụ Niết bàn



Nghĩa của các chữ đây tuy có lập văn tự mà thật ra không có văn tự. Đã không văn tự nên hành giả phải quán kỹ mỗi mỗi nghĩa tướng, xoay vần nối nhau, không có ký số, không cho đoạn tuyệt. Không đoạn tuyệt là nghĩa tối thắng, là nghĩa lưu trú không sinh diệt. Vì tối thắng lưu trú không sinh diệt nên vô hành. Vì vô hành nên vô tướng. Vì vô tướng nên không khởi trụ. Vì không khởi trụ nên vô cầu. Vì vô cầu nên vô đẳng giác. Vì vô đẳng giác nên không thủ



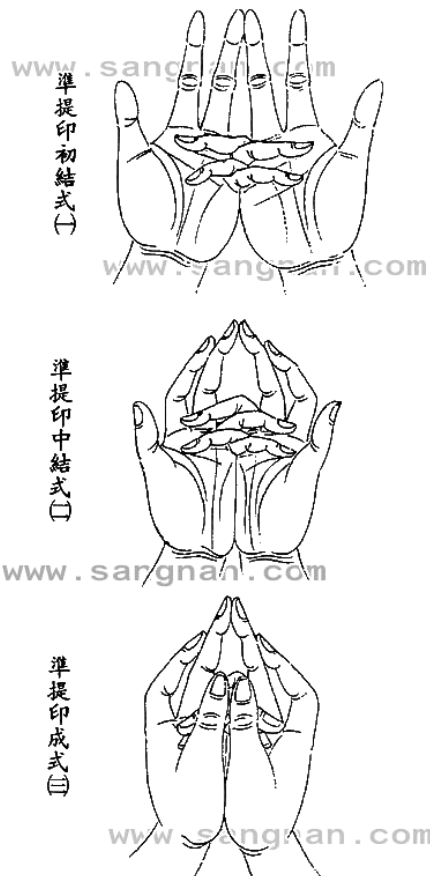
xả. Vì không thủ xả nên bình đẳng giác không ngôn thuyết. Vì bình đẳng không ngôn thuyết nên vô nhân vắng lặng, vô trụ Niết bàn. Vì vô nhân vắng lặng, vô trụ Niết bàn nên tối thắng lưu trú không sinh diệt. Cứ như thế quán niệm xoay vần không cho đoạn tuyệt và đây gọi là Tam Ma Địa Niệm Tụng.

Pháp Quán Niệm Tụng này nhằm giúp cho hành giả đang tu tập Tuệ Ba La Mật dứt trừ được Pháp Chấp, thực chứng được Pháp Tính, quán triệt được vạn Pháp như huyễn, thọ nhận vị an lạc tịch tĩnh của Đại Niết bàn.

Trong **Bất Không Quỹ** có ghi:

“Kết Định Ấn, ngồi ngay thẳng nhắm mắt, phát tâm tĩnh ý. Quán ở bên trong ức ngực hiện rõ Viên minh (Vành sáng tròn trịa) như ánh sáng mặt trăng trắng tinh. Khởi đại tinh tiến, quyết định thủ chứng khiến chẳng quên mất, tất sẽ được tâm bản nguyên thanh tĩnh”.

Do ý nghĩa này mà Chuẩn Đề (Cunḍhe) được dịch ý là thanh tĩnh và Chuẩn Đề Bồ Tát biểu thị cho tâm tính thanh tĩnh. Như vậy Thất Câu Đề Phật Mẫu được biểu thị cho ý nghĩa **Tâm Tính thanh tĩnh là mẫu của bảy trăm triệu Chư Phật**.



Lại nữa, sự thanh tĩnh vô nhiễm cầu là đặc tính của Liên Hoa Bộ (Padma Kulàya) do đó trong Viện Biến Tri của Thai Tạng giới Man Đà la thì Chuẩn Đề là Mẫu của Liên Hoa Bộ trong Phật Bộ (Buddha kulàya) nghĩa là từ Tôn này sinh ra các Tôn của Liên Hoa bộ. Ý nghĩa này được minh họa qua Chuẩn Đề Căn Bản Ấn: Hai Luân Địa, hai Luân Thủy cài nhau đặt trong lòng bàn tay. Hai Luân Hỏa dựng đứng thẳng cùng vịn nhau. Hai Luân Phong hơi co lại vịn trên lưng hai Luân Hỏa

ở đốt thứ nhất. Hai Luân Không đặt bên cạnh hai Luân Phong Ấn này gọi là Tam Cổ Ấn, Tam Năng Sinh Phật Ấn tức là Phật Đỉnh Ấn biểu thị cho nghĩa Phật Mẫu, trong đó:

+ Hai Luân Địa (2 ngón út) cài bên trong biểu thị cho Thành Sở Tác Trí, làm nghiệp Đức bên trong, là Phật Đỉnh Ấn nên tác nghiệp chẳng lộ ra ngoài.

+ Hai Luân Thủy (2 ngón vô danh) cài bên trong biểu thị cho Diệu quán Sát Trí là Đức thuyết Pháp đoạn nghi nên thường ở bên trong.

+ Hai Luân Hỏa (2 ngón giữa) là Pháp Thể của Pháp Nhĩ căn bản.

+ Hai Luân Phong (2 ngón trỏ) là giới Tuệ của Tu sinh Thủy giác, thường hay khai mở nghĩa Tâm Bồ Đề của chúng sinh.

+ Hai Luân Không (2 ngón cái) là nghĩa Nhất Đức Thành tựu của Pháp Giới Thể Tính Trí

Do Chuẩn Đề Bồ Tát có mật hiệu là Tỏi Trắng Kim Cương, chủng tử là BU (𑖧) và Quán Tự Tại Bồ Tát ở cánh hoa Đông Bắc trong Trung Đài Bát Diệp Viện cũng có chủng tử là BU (𑖧) nên người đời thường hợp xưng thành danh hiệu Chuẩn Đề Quán Âm và Hồng Danh này biểu thị cho hạnh nguyện của Tâm Bồ đề với Đức tự chứng.

Ý nghĩa này được minh họa qua **TÔN TƯỢNG CHUẨN ĐỀ** trong Biến Tri viện. Tôn tượng màu vàng lợt, mặc áo lục mỏng như Thiên y, đầu đội mào báu có ngọc lưu ly rủ treo, mặt có ba mắt, ngồi trên tòa sen, toàn thân có 18 tay, mỗi tay có đeo vòng xuyên khảm xà cừ và mỗi tay đều cầm các loại Khí Cụ biểu thị cho các Tam Muội Gia (Bản thể - Samaya). Trong đó:

. Hai tay thứ nhất tác tướng Thuyết Pháp

. Bên phải: tay thứ hai hiển tướng Thí Vô Úy; Tay thứ ba cầm cây kiếm sắc bén; Tay thứ tư cầm tràng hạt; Tay thứ năm cầm quả Vi nhạ bố ca la (*Cụ duyên quả*); Tay thứ sáu cầm cây búa; Tay thứ bảy cầm móc câu; Tay thứ tám cầm bạt Chiết la (*chày Kim Cương*); Tay thứ chín cầm Bảo Man (*tràng hoa Báu*).

. Bên trái: Tay thứ hai cầm Phướng báu như ý; Tay thứ ba cầm hoa sen hồng; Tay thứ tư cầm Táo quán (*bình Quân trì*); tay thứ năm cầm sợi Dây; Tay thứ sáu cầm Bánh xe; Tay thứ Bảy cầm Thương Khư (*vỏ ốc*); Tay thứ tám cầm Hiền bình; Tay thứ tám cầm Bát Nhã Phạm Khiếp (*Rương Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa*).

Về ý nghĩa hiển thị, các vị đạo sư Mật Tông đã giảng giải là:

- **Hai tay thứ nhất:** tác tướng thuyết Pháp biểu thị cho sự hiển bày Phật Pháp hóa độ chúng sinh. Còn lại tám tay bên trái biểu thị cho Mê Giới và tám tay bên phải biểu thị cho Phật Giới.

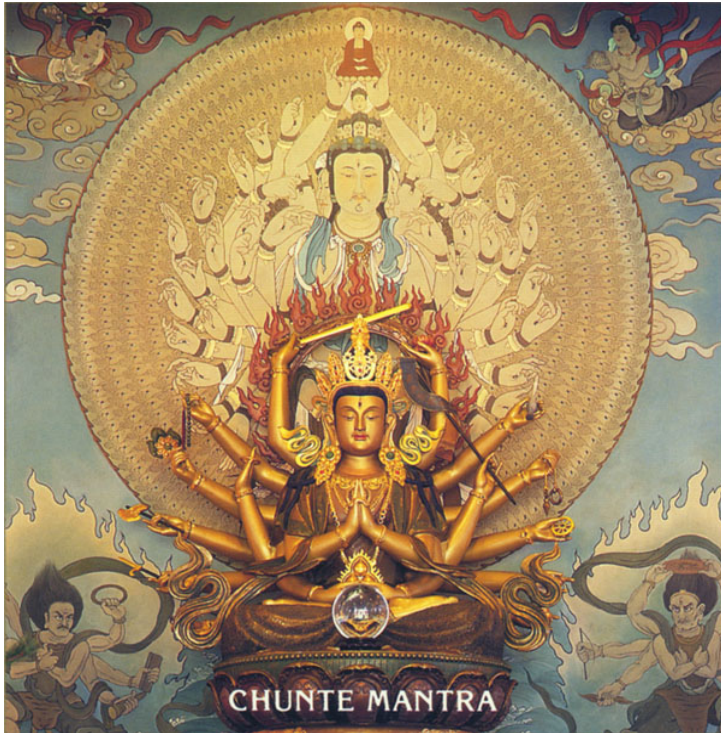
- **Hai tay thứ hai:** Tay trái cầm Phướng báu tượng trưng cho Tâm Bồ Đề vốn có nơi mọi chúng sinh mà chẳng tự biết. Nay dùng tay Thí Vô Úy bên phải gia trì khiến cho hiển đặc Tâm Bồ Đề đó.

- **Hai tay thứ ba:** Tay trái cầm hoa sen tượng trưng cho Bản Thể vô cầu nhiễm vốn có của mọi chúng sinh, nhưng do dựa vào phiền não ngăn trệ mà dư Tập khí chưa hết nên chẳng hiển lộ được vạn đức. Nay dùng cây kiếm sắc bén bên

phải tượng trưng cho Đẳng Giác của Phật giới, một lần chuyển kiếm chém đứt dư Tập khí ấy khiến cho hoa sen thanh tịnh nở bày những cánh hoa vạn đức vạn thiện.

- **Hai tay thứ tư:** Tay trái cầm bình Quân trì chứa nước Táo quán (Nước rưới vẩy) tượng trưng cho Trí Tuệ vốn có của chúng sinh. Nhưng do không có Phước, không có trí như đất khô cằn chẳng có nước thấm ướt nên mầm giống Bồ Đề chẳng thể sinh trưởng được, đây tức là dựa vào phiền não mà chẳng thể phát sinh Trí Tuệ. Nay dùng tay phải cầm Tràng hạt gia trì khiến cắt đứt 108 phiền não để cho hiển đặc được nước Trí Tuệ của Như Lai rưới thấm ướt đất tâm khô cằn. Nước ấy là Đức của Trí Thủy chứa trong bình Quân Trì vậy.

- **Hai tay thứ năm:** Tay trái cầm sợi dây tượng trưng cho sự ràng buộc cột trói chúng sinh trong nhà sinh tử, sự ràng buộc này thiên về Thức thứ tám (Alàya vijñāna). Tay phải cầm Cụ Duyên Quả tượng trưng cho thức thứ tám là thức của tâm. Nhiều hạt giống của Pháp ở ngoài Tâm được thu nạp vào mà chẳng bị hư hoại hao tổn, lại tùy ý khiến sinh ra sự xoay chuyển làm cho Thức thứ tám lưu



chuyển, chứng đắc được cảnh giới Đại Viên. Khi ấy tất cả năm âm thuộc chủng tử trong Thức thứ tám đều bị thiêu hủy hết nên A lại gia hiển bày Tâm Tĩnh Bồ Đề vô cầu nhiễm giống như đẳng hư không. Như vậy, dùng Cụ Duyên Quả gia trì **chuyển Thức thành Trí** thì dây nghiệp bị thiêu cháy hết mà ngưng nghỉ sự luân chuyển của sinh tử bản hữu.

- **Hai tay thứ sáu:** tay trái cầm Bánh xe tượng trưng cho sự luân chuyển trong ba cõi sáu đường của các chúng sinh. Tay phải cầm cây búa là lợi khí đập nát. Nay dùng búa lớn đập nát bánh xe luân chuyển khiến nó trở thành Đức Luân Viên Cụ Túc của Như Lai.

- **Hai tay thứ bảy:** Tay trái cầm Thương Khư (‘Sanōkha) là vỏ ốc trong biển tượng trưng cho chúng sinh đang trầm luân trong biển khổ sinh tử. Nay tay phải cầm Đại Bi Câu (Móc câu Đại Bi) tiếp dẫn khiến cho đến được bờ bên kia là Niết Bàn an lạc.

- **Hai tay thứ tám:** tay trái cầm Hiền Bình tượng trưng cho sự hòa hợp của Sắc (Rūpa) Tâm (Citta) là nẻo sinh tử, nước trong bình tượng trưng cho sự nắm giữ tội của ba nghiệp mà lưu chuyển không cùng. Nay tay phải dùng Bạt Chiết La Tam Cổ Xử (Chày Tam Cổ Kim Cương) phá nát ba nghiệp ấy mà chặn đứng dòng sinh tử.

- **Hai tay thứ chín:** Tay trái cầm Bát Nhã Phạm Khiếp là Trí Thức sở nạp trong Tâm, do chẳng tự biết nên phải bị trầm luân trong biển khổ. Nay tay phải dùng Bảo Man (*Vòng hoa báu*) gia trì khiến khai phát Bản Trí ấy. Bảo Man là Tâm Tính Nghiêm vậy.

Do các nghĩa này mà Chuẩn Đề (Cunōdhe) còn được dịch ý là MINH hoặc **Diệu Giác**. Đây là thành quả của **Tuệ Ba La Mật** và là điều kiện căn bản để phát sinh Chư Phật vậy.

Để giúp cho Đồ Chúng dễ ghi nhớ Tôn Tượng 18 tay của Chuẩn Đề Bồ Tát, các vị Đạo Sư Trung Hoa đã biên soạn bài tán Chuẩn Đề Phật Mẫu là:

Khuôn mặt Bồ Tát như trăng đầy
Sắc tướng trắng vàng rất đoan nghiêm
Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
Nguyện thấy Tôn nhan, thường cúng dường
NAM MÔ PHẬT MẪU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Trên mặt Bồ Tát có ba mắt
Như bốn biển lớn thật lặng trong
Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
Nguyện được năm loại mắt thanh tịnh
NAM MÔ PHẬT MẪU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Tai Bồ Tát đeo báu trang sức
Mọi thứ thù thắng rất trang nghiêm
Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
Nguyện được Nhĩ Thông, nghe Diệu Pháp
NAM MÔ PHẬT MẪU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Lòng ngực Bồ Tát hiện chữ Vạn
Như trăng tròn đẹp tỏa quang minh
Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
Nguyện được Tâm Thông, nghe liễu ngộ
NAM MÔ PHẬT MẪU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Bồ Tát đội mào hoa trên đỉnh
Trong mào hóa hiện năm Như Lai
Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
Nguyện được Từ Tôn ban quán đỉnh
NAM MÔ PHẬT MẪU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Bồ Tát khoác áo màu trắng tinh
 Sáu Thủ đeo thẻ thật trang nghiêm
 Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
 Nguyện được quần áo khéo giải thoát
 NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Thân Bồ Tát đeo Châu Anh Lạc
 Tay, ngón đeo vòng báu trang nghiêm
 Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
 Nguyện đủ trăm hai (32) tướng Như Lai
 NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Bồ Tát ngồi thẳng trên hoa sen
 Cao lớn chẳng động như núi vàng
 Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
 Nguyện sau sẽ ngồi tòa Bồ Đề
 NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Mọi chi phần trên thân Bồ Tát
 Thường phóng vô lượng ánh sáng lớn
 Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
 Nguyện được Từ Quang đến hộ niệm
 NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Tay Bồ Tát kết Ấn Thuyết Pháp
 Biểu thị khéo nói tất cả Pháp
 Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
 Nguyện được các Pháp đều thông đạt
 NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Bồ Tát cầm cây Phướng màu nhiệm
 Biểu thị Tối Thắng trong Thế Gian
 Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
 Nguyện con hay dụng Phướng Đại Pháp
 NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Bồ Tát kết Ấn Thí Vô Úy
Dù dặt chúng sinh bị hiểm nạn
Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
Nguyện con mau chóng lìa sợ hãi
NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Bồ Tát cầm hoa sen màu nhiệm
Biểu thị sáu căn thường thanh tịnh
Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
Nguyện con lìa cấu uế (Dơ bẩn) như sen
NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Tay Bồ Tát cầm kiếm Trí Tuệ
Hay chặt mọi trói buộc phiền não
Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
Nguyện con chặt đứt Tham, Sân, Si
NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Tay bồ Tát cầm bình Táo Quán (rưới vẩy)
Tuôn nước Cam Lộ thấm chúng sinh
Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
Nguyện con thường được Phật quán đỉnh
NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Bồ Tát cầm tràng hoa màu nhiệm
Mọi thứ trang điểm thật thù thắng
Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
Nguyện con được buộc dây Diệu Pháp
NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Bồ Tát cầm sợi dây Kim Cương
Khéo hay dẫn nhập vào tất cả
Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
Nguyện con được vào Pháp tương ứng
NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Tay Bồ Tát cầm quả Thiên Diệu

Biểu thị viên thành quả Bồ Đề
 Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
 Nguyện con rộng tu các quả lành
NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Bồ Tát cầm bánh xe tám cãm
 Uy quang chiếu diệu khắp Tam Giới (3 cõi)
 Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
 Nguyện con thường chuyển Đại Pháp Luân
NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Tay Bồ Tát cầm cây búa lớn
 Hay phá Pháp cứng rắn chẳng lành
 Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
 Nguyện con đập nát núi Ta, Người (Nhân Ngã)
NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Tay Bồ Tát cầm Loa Đại Pháp
 Âm thanh chấn động ba ngàn cõi
 Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
 Nguyện con hay nói tất cả Pháp
NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT
 Bồ Tát cầm móc câu Kim Cương
 Khéo hay câu triệu khắp tất cả
 Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
 Nguyện con thành tựu Pháp Câu Triệu
NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Bồ Tát cầm cái Bình Như Ý
 Tuôn ra Tạng báu với Kinh Điển
 Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
 Nguyện con thọ dụng thường như ý
NAM MÔ PHẬT MÃU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

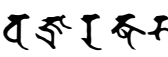
Bồ Tát cầm cây chày Kim Cương
 Tám Bộ Trời Rộng đều quy ngưỡng
 Nay con đỉnh lễ, thệ quy y

Nguyện con điều phục kẻ khó phục
NAM MÔ PHẬT MẪU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Bồ Tát cầm quyền Kinh Bát Nhã
Chứa đựng nghĩa vi diệu thâm sâu
Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
Nguyện con không Thầy, tự nhiên ngộ
NAM MÔ PHẬT MẪU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Bồ Tát cầm viên ngọc Ma Ni
Hào quang tròn trắng không tỳ vết
Nay con đỉnh lễ, thệ quy y
Nguyện Tâm Địa con luôn lạnh lợi
NAM MÔ PHẬT MẪU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Phật Mẫu Chuẩn Đề Đại Bồ Tát
Hiện mười tám tay ngồi trên Đàn
Tám Đại Bồ Tát hộ tám phương
Đệ Tử một lòng quy mệnh lễ
NAM MÔ PHẬT MẪU CHUẨN ĐỀ ĐẠI BỒ TÁT

Trong Kim Cương Giới Man Đà La thì Chuẩn Đề Bồ Tát được nhận biết dưới danh hiệu Kim Cương Hộ Bồ Tát (Vajra Raksia Bodhisatva ) là một trong bốn vị Bồ Tát thân cận của Đức Phật Bất Không Thành Tựu (Amogha Siddhi) [tức là Phật Thích Ca Mâu Ni] ở phương Bắc. Tôn này được sinh ra từ môn Giáp Trụ Đại Từ của tất cả Như Lai; vì thế Chuẩn Đề được dịch ý là Hộ Trì Phật Pháp và vị Bồ Tát này thường đi lại Thế Gian để đập nát các **Hoặc Nghiệp** của tất cả chúng sinh; khiến cho kẻ đoản mệnh được thọ mệnh lâu dài, tăng tiến Phước Tuệ, đời đời xa lìa các nẻo ác, mau chóng phát Tâm Bồ Đề và viên mãn mọi ước nguyện. Ý nghĩa này thường được đại chúng nhận biết nhiều qua các công năng của thần Chú Chuẩn Đề ghi trong các Kinh Quĩ

- Kinh **Thất Câu Chi Phật Mẫu Tâm Đại Chuẩn Đề Đà La Ni** có ghi:

Nếu có tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di, thọ trì đọc tụng Thần Chú này, mãn 80 vạn biến thì những tội ngũ vô gián đã tạo từ vô lượng kiếp đến nay hết thảy đều được tiêu diệt. Sinh ra chỗ nào cũng được gặp Chư Phật và Bồ Tát, đời sống tư sinh tùy ý đầy đủ, đời đời thường được xuất gia, trì đủ luật nghi tịnh giới Bồ Tát, thường sinh Nhân Thiên, không đọa ác thú, thường được Chư Thiên ủng hộ.

Nếu có những người tại gia nam nữ thường trì tụng thì nhà kẻ ấy không có khổ não tai họa bệnh khổ, ra làm việc gì đều được hạnh thông, nói ra lời gì người nghe đều tín thọ

- Trong **Thất Câu Chi Phật Mẫu Tâm Đại Chuẩn Đề Đà La Ni Pháp** có ghi

Ấn Chú này có công năng diệt tất cả tội nặng như: tội ngũ nghịch và tội thập ác, thành tựu tất cả Bạch Pháp. Trì giới đầy đủ thanh khiết mau chứng Bồ Đề. Nếu người tại gia không thể đoạn dứt vợ con rượu thịt mà chỉ y Pháp Ta (Pháp Phật) trì tụng đều được thành tựu.

... Đức Phật dạy: Đà La Ni này có thể lực lớn, chí tâm tụng trì quyết phải tự chứng. Có công năng khiến cây khô phát sinh hoa trái, hướng gì những quả báo ở thế gian. Nếu thường trì tụng thì nước, lửa, đao binh, oan gia, độc dược đều không thể làm hại. Nếu người bị Quỷ Thần làm bệnh chết; kết Ấn tụng Chú này 7 biến, lấy Ấn ấn nơi ngực đều khiến sống trở lại. Gia đình nhà cửa ở không yên, bị Quỷ Thần gây họa; trì Chú chú vào 4 hòn đất đem trấn ở bốn phía thì liền đi.

Nếu người trong lục thân không hòa, không nghĩ đến tình thương nhau, nên y Pháp tụng Chú hướng về lục thân thì được hòa hợp, nghe tên thấy thân đều được hoan hỷ; phạm cầu việc gì cũng được vừa lòng toại tâm. Hướng chi người trai giới đầy đủ, nhất tâm thanh tịnh y Pháp tụng trì, thì nhất định chuyển thân này tức chứng Bồ Đề, có được đại công lực

Ngài Long Thọ Bồ Tát (Nāgārjuna) có bài kệ khen ngợi công đức của Chuẩn Đề Bồ Tát rằng:

Chuẩn Đề công đức tự

Dịch :Nhóm công đức Chuẩn Đề

Tịch tịch tâm thường tụng

Tâm vắng lặng thường tụng

Nhất thiết chư đại nạn

Tất cả các nạn lớn

Vô năng xâm thị nhân

Không thể phạm đến người

Thiên thượng cập nhân gian

Trên Trời với cõi Thế

Thọ phước như Phật đẳng

Thọ phước ngang bằng Phật

Ngộ thử Như Ý châu

Gặp ngọc Như Ý này

Định hoạch vô đẳng đẳng.

Được sự không gì hơn .

Lại nữa, phương Bắc là Thắng Phương nên tương ứng với vị trí cứu cánh là địa vị cao cả của Niết Bàn, vì thế Đức Bất Không Thành Tựu Như Lai là dạng thần cách hóa của **Trí Niết Bàn của Như Lai** tức là sự chứng nhập vào cảnh giới thâm thâm của Đại Niết Bàn. Đồng thời Đức Bất Không Thành Tựu Như Lai còn biểu thị cho Thành Sở Tác Trí là Trí dùng ba nghiệp Thân, Khẩu, Ý của Như Lai làm lợi lạc cho chúng hữu tình, vì chúng sinh hành thiện mà thành bản nguyện lực. Đây là dùng phương tiện lợi tha để thành tựu diệu nghiệp vị tha, tương ứng với căn cơ của chúng sinh mà đoạn trừ mê vọng cho họ. Do Biến Hóa Luân tác dụng giới ở phương Bắc, dùng Bất Xả Chúng Sinh Đại Tinh Tiến Ba La Mật mà thành tựu bốn vị thân cận là **Kim Cương Nghiệp Bồ Tát** (Vajra Karma) được sinh ra từ môn Công Nghệ khéo léo của tất cả Như Lai; **Kim Cương Hộ Bồ Tát** (Vajra Raksia) được sinh ra từ môn Giáp Trụ Đại Từ của tất cả Như Lai; **Kim Cương**

Nha Bồ tát (Vajra Yaksī) được sinh ra từ môn Điều phục không sợ hãi của tất cả như Lai ; **Kim Cương Quyền Bồ Tát** (Vajra Samidhi) được sinh ra từ môn Trụ Trì Thành Tụ của tất cả Như Lai.

Như thế, khi trì niệm Chuẩn Đề Cứu Thánh Tự Chân Ngôn, hành giả sẽ tương ứng được với môn Đại Từ Giáp Trụ của tất cả Như Lai để thâm nhập vào chân lý. Đây là giai đoạn nương theo Trí Niết Bàn của Như Lai, tu tập Tuệ Ba La Mật để đi thẳng vào tự tính an lạc của Đại Niết Bàn, tức là chứng nhập được tâm Bồ Đề vậy.

NHẤT TỰ KIM LUÂN PHẬT ĐỈNH CHÂN NGÔN



BHRUM



Om

bhrum

BHRUM được kết hợp bởi bốn âm tự là BHA, RA, Û, MA. Trong đó:

- BHA (𑖀) là tất cả Pháp **Hữu** chẳng thể đắc. Do tất cả Hữu là 3 Hữu cho đến 25 Hữu nên BHA biểu thị cho nghĩa **Được Tự Tại trong các Hữu**, thường hay phá nát các Pháp Dời Đổi (thiên biến) hiển lộ Pháp Tự Tại. Vì thế BHA còn biểu thị cho Phương Tiện Ba La Mật (Upāya Pāramita) là phương cách trong đó công hạnh tu tập 6 Độ được chuyển sang để giác ngộ kẻ khác.

- RA (𑖇) là tất cả Pháp **Lìa bụi nhiễm**. Do hay phá nát sự nhiễm ô của 6 Trần hiển lộ sự thanh tịnh vô cấu nên RA được biểu thị cho nguyện Ba la mật (Pranidhāna pāramita) là ý chí hành 6 Độ để giác ngộ kẻ khác.

- Û (𑖛) là tất cả Pháp **Tổn giảm chẳng thể đắc**. Do tất cả Pháp Hữu đều không lìa được thể Tổn Giảm nên Û hàm chứa nghĩa **Diệu hữu chân thiện** và biểu thị cho Lực Ba La Mật (Bala pāramita) là khả năng có thể nuôi lớn 6 Độ để giác ngộ kẻ khác.

- MA (𑖕) được ký hiệu thành âm tiêu (𑖔) đặt trên đầu chữ là thanh Tam Muội, biểu tượng của Trí Đại Không thường hay phá nát các Pháp **Ngô Ngã** hiển lộ Pháp **Đại Không cực thiện**. Do đó, MA được biểu thị cho Trí Ba La Mật (Jñāna pāramita) tức hiểu rõ được đức tính của 6 Độ là phương cụ để giác ngộ kẻ khác.

Do 4 Ba la mật: Phương tiện, Nguyện, Lực, Trí xuất phát từ Bát Nhã Ba La Mật (Prajñā pāramita) nên BHRUM biểu thị cho một giai đoạn không chứng nhập quả vị Niết Bàn mà lao vào thế gian sinh tử, thi hành vạn hạnh Đại Bi, hóa

độ chúng hữu tình, hoàn thiện mọi thiện căn, chứng nhập từng phần Pháp Thân để viên mãn quả vị Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác của các vị Bồ Tát Bất Thoái Chuyển.

Kinh **Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa**, phẩm CHÂN THẬT có ghi:

Bậc Bồ Tát tu tập Bát Nhã Ba La Mật Đa đều phải học và thực hành các Pháp KHÔNG, VÔ TƯỚNG, VÔ TÁC GIẢI THOÁT MÔN nhưng không chứng nhận quả vị mà chỉ nhận quả vị khi thiện căn đầy đủ.

Theo Mật giáo thì Nhất Tự đỉnh Luân Vương là Mật Hiệu của Đại Nhật Như Lai, là Tổng xưng mọi Đức của Pháp Thân. Trong **một chữ** này nhiếp vô tận Mật Pháp. Trong **một Ấn** chứa hằng sa Ấn. Lực phá hủy các nghiệp ác mạnh hơn Chư Phật và mau chóng thành tựu Công Đức vượt hơn hẳn các Pháp khác. Chân Ngôn này được Đức Đại Nhật Như Lai tuyên thuyết khi Ngài nhập vào Tối Thắng Tam Ma Địa. Và BHRŪMĪ biểu thị cho nghĩa **Tam Thân Nhất Thể** tức là Tam Muội vốn ngay ở một.

BHRŪMĪ do bốn chữ BHA, RA, Û, MA hợp thành, với:

. BHA (𑖀) biểu thị cho Ứng Hóa thân là sinh thân Thích Ca Mâu Ni Phật ở phương Bắc, hiển thị mọi giáo nghĩa giúp chúng sinh vượt ra khỏi nhà lửa của Tam Giới. Vì thế Đức Thích Ca Mâu Ni Phật còn được xưng tán là PHÁ HỮU PHÁP VƯƠNG

. RA (𑖤) biểu thị cho Báo Thân là Sa La Thọ Vương Phật ở phương Nam, hiển thị cho sự mở bày vạn Đức, nuôi lớn Tâm Bồ Đề, viên mãn vạn hạnh Đại Bi để thành Chính Giác.

Hai chữ BHA và RA đều hàm chứa chữ A biểu thị cho Pháp Thân Đại Nhật Như Lai, biểu thị nghĩa Vạn Pháp thủy đều Bất Sinh thường trụ. Điều này có nghĩa là Hóa Thân Thích Ca ở phương Bắc sau khi hết hạn hóa duyên sẽ nhập vào chữ RA (𑖤) ở phương Nam là Trí Đại Thành Pháp Thân Nội Chứng Pháp Giới, phân chia ngọc Xá Lợi còn mọi tướng tốt đẹp của thân thể đều biến thành một chữ BHRŪM để nhiếp trì Chính Pháp Tức là: **Biến Hóa Thân vô thường quy về Pháp Thân Thường Trụ Kim Cương Bất Hoại Xá Lợi**

Như vậy, hai chữ BHA, RA là nội chứng ngoại dụng, Sinh Thân Pháp Thân, chủng tử của Lý Trí, Trí Đức Phước Đức, công đức của hai bộ. Từ hai chữ này sinh ra hóa dụng của Đại Trí Đại Bi.

. Û (𑖬) là nghĩa Tối Thắng của Kim Cương, biểu thị cho Chân Thiện Diệu Hữu

. MA (𑖎) là Kim Luân Tối Thắng vạn đức trang nghiêm cụ túc viên mãn, hiển thị cho Trí Đại Không.

Dạng Thần cách hóa của BHRŪM (𑖀𑖤𑖬𑖎) là Đại Kim Luân Minh Vương với Tôn hình màu vàng rực hoặc màu trắng, ngồi trên hoa sen trắng tám cánh, tay kết Trí Quyền Ấn. Hình tượng là Trí Phật trong Kim Cương Giới nhập vào tướng Nhật Luân Tam Muội của Thai Tạng Giới. Do đó,



Tôn này là chỗ quy thú cho mọi công đức của Chư Phật Bồ Tát và được xem là bậc Tối Thắng trong các Phật Đỉnh, cho nên Tôn này có tên là Kim Luân Phật Đỉnh hay Nhất tự Kim Luân Phật Đỉnh Vương.

- Trong **Nhất Tự Đỉnh Luân Vương Kinh Du Già Nhất Thiết Thời Xứ Niệm Tụng Thành Phật Nghi Quỹ** có ghi:

Đại Kim Luân Minh Vương có uy quang vượt khắp các mặt trời, bảy báu vây đầy chung quanh, là Luân Vương của tất cả Phật Đỉnh Luân Vương. Khi Ngài mới hiện thân đặc biệt kỳ diệu thì các Thánh Chúng đều mất sự hiển hiện thắng tuyệt, chẳng dám chung cùng, chỉ có Phật mới cùng chung nhất thể

- Trong **Nhất Tự Đỉnh Luân Vương Kinh** có ghi là:

Đức Phật Thích Ca ngồi ở Kim Cương Đạo Trường dưới gốc cây Bồ Đề trong nước Ma Kiệt Đà, nhận lời thỉnh cầu của Kim Cương Mật Tích chủ Bồ Tát nhập vào Tam Ma Địa, hiện thành tướng Đại Chuyển Luân Vương nói NHẤT TỰ ĐỈNH LUÂN VƯƠNG CHÚ thì Đại Thiên Thế Giới chấn động...

Nếu dùng Tôn này làm Bản Tôn của Pháp tu **tất cả Tất Địa với Pháp Trừ Tai** thì sẽ trừ diệt được vô lượng các tội chướng rất nặng của đời hiện tại, cũng có thể vượt qua các nẻo ác, trừ bệnh tật và chứng Đạo Bồ Đề...

Lại nữa, BHRŪM (𑖀𑖩𑖫𑖞𑖳𑖻) còn được tôn xưng là MẬT PHÁP NHẤT TỰ ĐÀ LA NI nghĩa là trong thời Mật Pháp, chú này có thể lực rất lớn như: làm lợi ích lớn cho thế gian, bảo hộ tất cả Pháp tạng của Như Lai, hàng phục tất cả chúng tám Bộ, hay ban Pháp vô úy cho chúng sinh, thường giúp chúng sinh được mọi phỉ lặc, giúp cho hành giả mau chóng thành tựu tất cả Chân Ngôn khác và thường hay giúp cho chúng sinh viên mãn tất cả ước nguyện.

Nhất Tự Chú này là Đỉnh của tất cả chư Phật là Tâm của Văn Thù Bồ Tát. Nếu tụng Chú này thì trong khoảng năm Do Tuần, các Tinh Tú ác không dám đến gần, các Quỷ Thần ác đều tự lánh xa, các loài Thiên Ma không dám đến nhiễu hại, tất cả tội chướng của người trì tụng đều được thanh tịnh và người ấy có thể vào trong các Bộ không bị chướng ngại đồng thời có công năng bẻ gãy tất cả ác Chú trong thế gian, viên mãn mọi Pháp tu trì.

- Trong **Mật Pháp Nhất Tự Đà La Ni Kinh** có ghi bài Tụng rằng:

*«Hết thấy các Phật Tử
Các ông nên lắng nghe
Nay Ta nói Chú này
Đầy đủ các công đức
Sau này khi đời ác
Pháp Ta sắp muốn diệt
Hay ở trong thời ấy
Hộ trì Mật Pháp Ta
Hay trừ ác Thế Gian
Các Quỷ Thần độc hại
Thiên Ma với người ác
Hết thấy các Chú Pháp*

*Nếu nghe tên Chú này
Thấy đều tự né phục
Sau khi Ta diệt độ
Phân khắp Xá Lợi rồi
Sẽ ần các tướng tốt
Biến thân làm Chú này
Phật có hai thứ thân
Chân Thân và Hóa Thân
Nếu hay cúng dường ấy
Phước Đức không có khác
Chú này cũng như thế
Tất cả các Trời Người*

*Thường sinh lòng hy hữu
Thọ trì và cúng dường
Sẽ được các công đức*

*Như thân Ta không khác
Công đức Chủ Vương này
Nay Ta chỉ lược nói»*

Do các ý nghĩa này, BHRÙM (𑖀𑖦𑖫𑖞) còn được xem là chủng tử Pháp Thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Như vậy, khi trì niệm BHRÙM hành giả sẽ được Chư Như Lai, chư vị Bồ Tát, các vị Hiền Thánh, các bộ Thánh Thiên, Quỷ Thần... trong Pháp Giới hộ trì để giúp cho hành giả tự khai mở được Chính Pháp của chính mình, từ đó an nhiên thi hành vạn hạnh lợi tha cho đến khi thâu ngộ được tướng **Trừ Ám Biến Minh** của Nhật Luân Tam Muội thì tự mình thành tựu được Trí Tuệ của Như lai vậy. Đây là giai đoạn nương theo lực gia trì của Pháp Thân Như Lai để chứng ngộ Phật Trí vốn có nơi mình.

KẾT LUẬN

Ngũ Bộ Chú chính là lược đồ ghi nhớ các giai đoạn tu tập mười Ba La Mật của Bồ Tát Đạo nhằm giúp cho hành giả tự kiểm điểm những sai lầm và thiếu sót của mình trong khi tu tập Chính Pháp giải thoát.

Theo Mật Giáo thì Ngũ Bộ Chú chính là môn **Tịnh Bồ Đề Tâm** tức là của ngõ để đi vào Trí Tuệ của Chư Phật, trong đó:

a . Do phát khởi đức tin trong sạch thâm sâu là Tâm thực tế vốn chẳng sinh, tâm ấy an trụ thì sinh Đại Tuệ sáng chói, chiếu khắp vô lượng Pháp Tính, thấy rõ đường lối hành đạo của Chư Phật.

b . Bồ Tát trụ ở Đạo ấy thì tự nhiên xa lìa được những Nhân Duyên vọng tưởng, diệt trừ được mọi nghiệp khổ phiền não khiến thân tâm được an tịnh cát tường.

c . Người tu hành do Tâm Bồ Đề thanh tịnh soi sáng các Pháp nên ít dùng công sức mà chứng ngộ được bản tâm thanh tịnh vô cấu nhiễm, thấy thật tướng của 84000 món báu và đắc được Trừ Cái Chướng Tam Muội.

d . Khi hành giả đã được Tam Muội tịnh trừ năm chướng rồi thì tự tâm thường thấy diệu tướng sâu lặng tự nhiên (Trạm nhiên) của tất cả Chư Phật mười phương như xem hình trong gương sáng cho đến trong mọi oai nghi: đi lại, thức ngủ đều chẳng rời những nhân duyên HỘI PHẬT như thế đồng thời hành giả thường được chư Thánh đem những phương tiện thắng diệu để dạy cho tâm tỏ ngộ và thọ nhận được mùi vị an lạc tịch tĩnh của Đại Niết Bàn.

e . Khi ấy, hành giả: bên trong thì được đầy đủ các công đức, bên ngoài lại được chư Phật hộ trì. Vì thế ở nơi sinh tử mà không hề bị đắm nhiễm giống như hoa sen ra khỏi mặt nước chẳng vì xuất thân từ chỗ bùn dơ mà bị nhiễm ô. Do an nhiên tự tại trong sinh tử, hành giả lại dùng bốn Nhiếp Pháp để tế độ chúng sinh thoát khỏi biển khổ đồng thời hành giả ngày càng thâm nhập vào Trí Tuệ của Phật và chứng đạt quả vị Vô Thượng Chính đẳng Chính Giác.

Năm giai đoạn trên là đường nét tự thân chứng đạt được Pháp giải thoát vô thượng của các bậc Thượng Căn đại đức vì thế Hệ thống thuần Mật thường nhận định là « **Mau chóng thành Phật** » hoặc « **Tức thân thành Phật** »

- Đối với bậc Trung Căn thì Ngũ Bộ Chú biểu thị cho Lực gia trì của năm Bộ nhằm nhiếp trì chúng sinh đi vào nẻo lành để tự khai mở được Chính Pháp của chính mình . Trong đó :

1 . OMĪ RAMĪ :

Biểu thị cho lực gia trì của **Kim Cương Bộ** (Vajra Kulàya) nhằm phá tan phiền não chướng đang ngăn che ánh sáng thắng diệu của Trí Tuệ bản nhiên trong tâm của mọi chúng sinh.

Để có thể tương ứng với lực gia trì này, hành giả cần phải phát huy những hành động hướng thượng nghĩa là hướng tâm về cuộc sống cao cả (Hiền thiện, ngay thẳng, mực thước, chân chính, vị tha) để giảm bớt các chướng ngại và phiền não của thân tâm.

2 . OMĪ ‘SRHYIMĪ:

Biểu thị cho lực gia trì của **Bảo Bộ** (Ratna Kulàya) nhằm nuôi lớn phước đức đang tiềm ẩn trong tâm của chúng sinh khiến cho họ tự nhận biết rằng mình vốn có đầy đủ công đức như Chư Phật.

Để có thể tương ứng với lực gia trì này, hành giả cần phải tu tập hạnh chân thật bình đẳng, tinh tiến dẹp trừ các Pháp bất thiện và nuôi dưỡng Pháp thiện để vượt qua vòng kiềm hãm trói buộc của Ngã Chấp và lòng ích kỷ.

3 . OMĪ MANĪ PADME HŪMĪ:

Biểu thị cho lực gia trì của **Liên Hoa Bộ** (Padma Kulàya) nhằm làm tươi tốt muôn điều lành và khai mở cho chúng sinh tự thấu ngộ được bản tâm thanh tịnh vô cầu nhiễm vốn có nơi mình.

Để có thể tương ứng với lực gia trì này, hành giả cần phải tu tập những hành động trong sạch nghĩa là cố gắng gìn giữ thân tâm không để cho nó bị nhiễm 6 phiền não căn bản (ảo tưởng kiêu mạn, ganh tị tranh đấu, hoài nghi tự kiêu, trì độn mù quáng, tham dục thèm khát, giận dữ oán hận) chi phối sai xử.

4 . OMĪ CALE CULE CUNŌDHE SVÀHÀ:

Biểu thị cho lực gia trì của **Nghiệp Dụng Bộ** (Karma kalàya) [hay **Khố Tàng Bộ** (Garja Kalàya)] là đức Hóa Tha Nghiệp Dụng của Chư Phật vì thương xót chúng sinh mà thi hành tất cả sự nghiệp nhằm giúp chúng sinh đoạn trừ mọi mê vọng để tự chứng đạt được Bản Tâm tịch tĩnh an nhiên của chính mình.

Để có thể tương ứng với lực gia trì này, hành giả cần phải sống hoạt động dưới sự tự tri , tự giác, tự chủ, điều dụng, vị tha để giữ gìn thân tâm yên ổn không bị dao động vì sức cảm dỗ của ngoại cảnh hay những lo nghĩ của Bản Tâm.

5 . BHRŪMĪ :

Biểu thị cho lực gia trì của Như Lai Bộ (Tathàgata Kulàya) nhằm giúp chúng sinh tự thấu ngộ rằng mình vốn có Lý Trí đầy đủ, Giác Đạo viên mãn chỉ vì Vô minh che lấp nên chưa hiển lộ . Nay được ánh quang minh thắng thượng của

Phật Tuệ soi sáng mà khởi Tâm **Tâm Quý** (hở trên) quyết chí noi dấu Đức Đại Từ Phụ mà tu tập Chính Pháp giải thoát vô thượng.

Để có thể tương ưng với lực gia trì này, hành giả phải thường xuyên niệm Phật để đánh thức Phật Tính vốn có nơi mình, đồng thời luôn luôn giữ gìn Thệ nguyện thành Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác nghĩa là nuôi ý nguyện xa lìa cảnh giới tịch tĩnh của Niết Bàn, dẫn thân vào Thế Giới uế trược của chúng sinh để thi hành vạn hạnh tự lợi lợi tha, hoàn thiện năm phần Pháp Thân Vô thượng.

Đối với hàng Hạ Căn thì Ngũ Bộ Chú biểu thị cho lực gia trì của Pháp Giới nhằm giúp cho hành giả gieo trồng căn lành, tạo nhân duyên với các Bậc Thánh giải thoát đồng thời làm tiêu giảm bớt một số tội chướng của thân tâm. Tuy nhiên dưới lực gia trì này, hành giả dễ tương ưng với Chư Thiên và Quỷ Thần Bộ; vì thế dễ bị uy lực của các hàng này dẫn nhiếp. Nếu hành giả thiếu sự khéo léo thì dễ bị lệch đường, đi vào nẻo ác và phá hoại căn lành. Chính vì thế, hành giả cần phải cố gắng giữ gìn giới hạnh cho trong sạch, luôn quy hướng về ân đức Tam Bảo, thường xuyên trì niệm Hồng Danh BỒN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT, luôn kiểm soát tâm ý của mình, luôn tham khảo Kinh Điển Phật Giáo và đàm luận với các bạn lành để minh xác hướng đi chân chính, tránh sự Ngã mạn tự ti, huân tập tâm bình đẳng không chấp trước để có thể mau chóng thọ nhận được lực gia trì của Chư Phật và các Bậc Thánh giải thoát... Điều quan trọng là hành giả phải khởi tâm chân thật và cố gắng thực hành mọi Pháp với tâm chân thật quy hướng về quả vị Toàn Giác; thì hành giả sẽ mau chóng xa lìa thầy xấu, bạn ác, để gặp thầy tốt, bạn lành và gặp được Pháp giải thoát chân thật, đúng như lời Đức Phật dạy: **TÁC Ý LÀ NGHIỆP**.

13/8/1994

HUYỀN THANH

(PVC chỉ chèn thêm chữ Phạn và hình ảnh, trình bày lại một chút)